

Số: 09/2017/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 14 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về
Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016 - 2020)
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định
số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2016 - 2020) trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi Khoản 3, bổ sung Khoản 10 Điều 3 như sau:

“3. Thửa đất mặt tiền đường phố (hoặc đường giao thông chính): Là thửa đất liền cạnh với đường phố (hoặc đường giao thông chính); thửa đất tiếp giáp phần đất công thuộc hành lang lộ giới; các thửa đất liền kề cùng chủ sử dụng đối với thửa đất mặt tiền.”

“10. Giá đất ở tối thiểu trong đô thị: là mức giá đất ở thấp nhất của các thửa đất ở không tiếp giáp với mặt tiền đường phố, mặt tiền đường hẻm tại đô thị.”

2. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Phân loại khu vực và vị trí đất để xác định giá đất

1. Nhóm đất nông nghiệp

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác: giá đất được quy định phân biệt theo khu vực và vị trí đất trong từng khu vực.

Khu vực 1 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế có giá chuyển nhượng phổ biến cao nhất; khu vực 2, khu vực 3 và khu vực 4 có mức độ phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện giao thông và giá chuyển nhượng thấp hơn.

Vị trí của đất nông nghiệp trong từng khu vực được xác định căn cứ vào các tiêu chí đặc điểm giao thông đường bộ và đường thủy như cấp đường, lớp phủ bề mặt đường, độ rộng mặt đường, vị trí so với mặt tiền và cấp quản lý kênh, sông, rạch.

Vị trí 1 áp dụng cho các thửa đất tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông thuận lợi nhất cho việc sản xuất nông nghiệp, có mức giá chuyển nhượng phổ biến cao nhất. Các vị trí tiếp theo thứ tự từ vị trí thứ 2 trở đi ứng với các mức giá thấp hơn.

a) Trường hợp thực hiện chính sách tài chính đất đai trong công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng

- Đất nông nghiệp tại nông thôn được xác định như sau:

Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 mét (m) trở lên).

+ Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền trong phạm vi cự ly tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng) đến mốc lộ giới và từ mốc lộ giới trở vào 40 m đối với quốc lộ, 35 m đối với đường tỉnh, 30 m đối với đường huyện, đường xã và đường đê có mức giá bằng 100% giá đất nông nghiệp mặt tiền.

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 50 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

Đất nông nghiệp tại vị trí còn lại: áp dụng cùng một thửa, không phân biệt cụ ly.

- Đất nông nghiệp tại đô thị được xác định như sau:

Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố: trong phạm vi từ mép đường đến mốc lộ giới và từ mốc lộ giới trở vào 25 m là vị trí mặt tiền.

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 50 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề;

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề;

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất nông nghiệp liền kề.

Đất nông nghiệp tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng), không phân biệt cụ ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê, đường giao thông nội thị được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên) có kênh, sông, rạch, mương công cộng phía trước song song với

đường giảm 10 % giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không thấp hơn mức giá của vị trí cặp kênh cùng cấp.

b) Trường hợp thực hiện nghĩa vụ tài chính đất đai không thuộc Điểm a, khoản 1, Điều 4

- Đất nông nghiệp tại nông thôn:

+ Đất nông nghiệp tại nông thôn áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng), không phân biệt cụ ly.

- Đất nông nghiệp tại đô thị:

+ Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền đường phố và đất tiếp giáp đường hẻm trong đô thị áp dụng cùng thửa, tính từ mép đường hoặc mốc giải phóng mặt bằng (đối với trường hợp đã giải phóng mặt bằng), không phân biệt cụ ly.

- Đất nông nghiệp tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê, đường giao thông nội thị được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên) có kênh, sông, rạch, mương công cộng phía trước song song với đường giảm 10 % giá đất so với giá đất mặt tiền, nhưng không thấp hơn mức giá của vị trí cặp kênh cùng cấp.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Đất ở tại nông thôn

Đất ở nông thôn tại các huyện, thị xã và thành phố được phân theo vị trí để xác định giá căn cứ vào khả năng sinh lợi, các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ: vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính (quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện). Ngoài ra đất ở nông thôn tại các xã trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố được phân theo 2 đến 3 vị trí.

- Đất ở nông thôn tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính: quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên).

+ Đối với quốc lộ trong phạm vi 40 m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường tỉnh trong phạm vi 35 m kể từ mốc lộ giới;

+ Đối với đường huyện, đường xã và đường đê trong phạm vi 30 m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất có cụ ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 30 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

▪ Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50%

so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng;

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng;

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại khu vực và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng;

+ Đất ở tại vị trí mặt tiền các trục đường giao thông quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường xã, đường đê (gồm các đường liên xã, liên ấp, đường đê được trải nhựa, lát đan có mặt rộng từ 3 m trở lên) có kênh, sông, rạch, mương công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền, nhưng không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

- Đất ở nông thôn tại các vị trí còn lại: áp dụng cùng một thửa, tính từ mép đường, không phân biệt cự ly.

b) Đất ở tại đô thị

Phân loại đô thị: thành phố Mỹ Tho là đô thị loại 2, thị xã Gò Công và thị xã Cai Lậy là đô thị loại 4, các thị trấn là đô thị loại 5.

Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Đất ở tại vị trí mặt tiền đường phố.

+ Đối với đường phố tại các đô thị trong phạm vi 25 m kể từ mốc lộ giới;

+ Các thửa đất có cự ly dài hơn số mét quy định trên thì cứ mỗi 30 m tiếp theo có mức giảm giá xác định phụ thuộc vào chiều rộng tại vị trí tiếp giáp mặt tiền với các tỷ lệ giảm giá cụ thể như sau:

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 4 m: Tỷ lệ giảm là 20%, 30%, 40% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 50% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở của hẻm vị trí 1 có cùng chiều rộng, cùng vị trí và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

- Chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 30%, 40%, 50% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 60% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở của hẻm vị trí 1 có cùng chiều rộng, cùng vị trí và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

- Chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 2 m: Tỷ lệ giảm lần lượt là 40%, 50%, 60% so với mức giá của đoạn liền kề trước đó, các đoạn còn lại giảm 70% so với mức giá đất của đoạn liền kề trước đó, nhưng không thấp hơn mức giá đất ở của hẻm vị trí 1 có cùng chiều rộng, cùng vị trí và không thấp hơn 150% giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng.

+ Đất ở tại mặt tiền đường phố có kênh, sông, rạch, mương công cộng phía trước song song với đường giảm 10% giá đất so với giá đất ở mặt tiền.

- Vị trí 2: đất ở tại vị trí hẻm trong đô thị.

+ Hẻm vị trí 1: tiếp giáp với mặt tiền đường phố.

- Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 4 m:

- * 50 m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 35% giá mặt tiền;

- * Trên 50 m đến 100 m: tính bằng 30% giá mặt tiền;

- * Trên 100 m: tính bằng 25% giá mặt tiền.

- Hẻm có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2 m và nhỏ hơn 4 m:

- * 50 m đầu (từ mốc lộ giới): tính bằng 30% giá mặt tiền;

- * Trên 50 m đến 100 m: tính bằng 25% giá mặt tiền;

- * Trên 100 m: tính bằng 20% giá mặt tiền.

- Hẻm có bề rộng nhỏ hơn 2 m: tính bằng 20% giá mặt tiền.

+ Hẻm vị trí 2: là hẻm tiếp giáp hẻm vị trí 1 (không tiếp giáp với mặt tiền đường phố) tính bằng 80% mức giá hẻm vị trí 1;

+ Các hẻm có vị trí tiếp theo: tính bằng 80% mức giá của hẻm có vị trí liền kề trước đó;

+ Hẻm trải nhựa, đan, bê tông: tính bằng 100% đơn giá đất ở trong hẻm;

+ Hẻm còn lại khác (không trải nhựa, đan, bê tông): tính bằng 80% so với mức giá của hẻm trải nhựa, lót đan hoặc tráng bê tông của loại hẻm có cùng bề rộng mặt đường;

+ Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 10 triệu đồng/m² đến dưới 15 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 3,5 triệu đồng/m²;

+ Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 15 triệu đồng/m² đến dưới 20 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 4 triệu đồng/m²;

+ Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 20 triệu đồng/m² đến dưới 25 triệu đồng/m² thì tối đa bằng 5 triệu đồng/m²;

+ Hẻm tiếp giáp với đường có giá từ 25 triệu đồng/m² trở lên thì tối đa bằng 6 triệu đồng/m²;

+ Mức giá đất ở trong hẻm tối thiểu không thấp hơn mức giá đất ở thấp nhất tại đô thị tương ứng.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất ở)

- Cách xác định vị trí đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và đô thị: để xác định giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp căn cứ theo vị trí của đất ở tại nông thôn và đô thị.

- Giá đất thương mại – dịch vụ bằng 80% giá đất ở tương ứng nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không thấp hơn mức giá thấp nhất của khung giá đất do Chính phủ quy định.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại – dịch vụ bằng 60% giá đất ở tương ứng nhưng không thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng và không thấp hơn mức giá thấp nhất của khung giá đất do Chính phủ quy định.

d) Trường hợp xác định giá đất phi nông nghiệp làm căn cứ để tính thuế theo Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: được tính trọn thửa không phân biệt cụ ly.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 5 như sau:

“ 1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (gồm đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác); đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì căn cứ giá đất ở liền kề tương ứng, nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở vị trí gần nhất để xác định giá.

2. Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở) thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tương ứng tại khu vực lân cận để xác định giá.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 như sau:

“1. Đất ở mặt tiền đường phố và đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Tên đường			
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	15.000.000
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	24.000.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	15.000.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	12.500.000
2	Đường 30/4	Trộn đường		16.500.000
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		7.000.000
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	15.000.000
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	12.500.000
5	Huyện Thoại	Trộn đường		8.100.000
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	21.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	17.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.500.000
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		15.000.000
8	Lê Văn Duyệt	Công chợ	Lê Lợi	23.000.000
		Lê Lợi	Trương Định	9.000.000
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	20.000.000
		Lê Lợi	Hùng Vương	15.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	11.700.000
10	Lê Thị Phi	Trộn đường		17.000.000
11	Ngô Quyền	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	15.000.000
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	13.500.000
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	18.500.000
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	12.500.000
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	8.300.000
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	10.000.000
		Trần Quốc Toản	Khu bến trái cây	14.300.000
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	16.500.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	14.300.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	10.800.000
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trộn đường		23.200.000
16	Lãnh Binh Cán	Trộn đường		9.000.000
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		7.000.000
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	7.500.000
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	9.000.000
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	25.000.000
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	19.200.000
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	15.000.000

ST T	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	12.500.000
		Rạch Gầm	Nguyễn Tri Phương	16.500.000
20	Hùng Vương	Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghê (ĐH.92C), Đường huyện 89	15.000.000
		Đường Lê Văn Nghê (ĐH.92C), Đường huyện 89	Quốc lộ 50	10.000.000
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Nguyễn Trãi	30/4	21.500.000
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	10.000.000
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Đường xuống Bến phà (cũ)	8.000.000
		Đường xuống Bến phà (cũ)	Kênh Xáng Cụt	5.800.000
23	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		6.300.000
24	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		6.300.000
25	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		6.300.000
26	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		5.500.000
27	Giồng Dứa	Trộn đường		6.300.000
28	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		10.000.000
29	Yersin	Trộn đường		12.500.000
30	Tết Mậu Thân	Trộn đường		12.500.000
31	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đông Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			3.900.000
32	Đông Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	7.100.000
33	Đông Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Triển Lãm	12.500.000
34	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	16.000.000
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	14.000.000
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	5.500.000
35	Dương Khuy	Trộn đường		4.800.000
36	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	15.000.000
		Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	13.000.000
37	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			3.900.000
38	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7 Phường 6	3.900.000
39	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	4.100.000
		Nguyễn Thị Thập	Phạm Hùng (ĐT.870B)	3.400.000

ST T	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đoạn còn lại		1.000.000
40	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Trộn đường		4.100.000
41	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	3.150.000
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	2.400.000
42	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Trần Ngọc Giải	5.000.000
		Trần Ngọc Giải	Kênh Xáng cụt	2.500.000
43	Hồ Bé	Cơ quan Điều tra hình sự KV1-QK9	Phan Lương Trục	2.400.000
44	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Hết tuyến	2.400.000
45	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Phạm Hùng (ĐT.870B)	4.100.000
46	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Phan Lương Trục	6.600.000
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	4.100.000
47	Đường vào trường PTTH Chuyên Tiền Giang	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	3.100.000
48	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Bến phà (đường xuống phà)	11.700.000
		Bến phà (đường xuống phà)	Trường Chính Trị	10.000.000
		Đường xuống phà		5.250.000
		Đường lên phà		5.250.000
49	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			5.500.000
50	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	16.500.000
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	14.000.000
		Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	12.000.000
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	10.000.000
51	Hoàng Việt	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	4.300.000
52	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	3.900.000
53	Trừ Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	4.100.000
54	Hồ Văn Nhánh	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập	3.150.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
55	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	6.600.000
		Lê Văn Phẩm	Áp Bắc	5.500.000
56	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			3.150.000
57	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	4.500.000
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		3.300.000
58	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đầu	5.500.000
		Cầu Quay	Học Lạc	3.900.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.300.000
59	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	6.500.000
		Đoạn còn lại		4.500.000
60	Độc Binh Kiều	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	3.900.000
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	4.400.000
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	3.100.000
61	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		3.500.000
62	Phan Bội Châu	Trộn đường		3.100.000
63	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đầu	Đình Bộ Lĩnh	4.500.000
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	5.500.000
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác	5.500.000
64	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		5.500.000
65	Thái Sanh Hạnh	Trộn đường		4.750.000
66	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giãn)			1.150.000
67	Thái Văn Đầu	Trộn đường		2.200.000
68	Phan Văn Trị	Trộn đường		3.800.000
69	Cô Giang	Trộn đường		3.800.000
70	Ký Con	Trộn đường		3.150.000
71	Đình Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	14.200.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	10.800.000
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc lộ 50	3.900.000
72	Đường vào Cảng cá	Trộn đường		3.150.000
73	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	5.500.000
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	5.500.000
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	5.000.000
74	Hoàng Hoa Thám	Trộn đường		3.900.000
75	Trần Nguyên Hãn (ĐT.879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	4.750.000
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	2.750.000
76	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	1.600.000
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1.200.000
77	Nguyễn Văn Giác	Trộn đường		6.300.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
78	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	3.900.000
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	2.900.000
79	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1.150.000
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	800.000
80	Khu chợ Phường 4			14.200.000
81	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đinh Bộ Lĩnh	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	3.150.000
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tỉnh	Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	2.400.000
		Cổng số 5 ấp Tân Tỉnh	Ranh huyện Chợ Gạo	1.900.000
82	Quốc lộ 50 (tuyên tránh thành phố Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cổng Bảo Định	3.300.000
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		2.000.000
		Trên địa bàn phường 9		2.400.000
83	Đường Trung Nhị (Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long)			700.000
84	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long)			550.000
85	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Trộn đường		4.750.000
86	Đường tỉnh 864	Đoạn qua thành phố Mỹ Tho		4.750.000
87	Các đường trong khu dân cư Bình Tạo	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ đường tỉnh 870B và 864 đi vào)		1.900.000
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		1.450.000
88	Đường huyện 92	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1	1.900.000
89	Đường huyện 92B	Quốc lộ 50	Bia Thành Đội	1.600.000
90	Đường Lê Văn Nghè (ĐH.92C)	Cầu Triển Lãm	Ngã tư Hùng Vương	2.750.000
91	Đường huyện 92D	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	2.400.000
92	Đường huyện 92E	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1.000.000
93	Đường huyện 94	Đường tỉnh 870B	Rạch Cái Ngang	1.600.000
94	Đường Trần Văn Hiển (ĐH.94B)	Nguyễn Thị Thập	Đường tỉnh 870B	2.400.000
95	Đường huyện 89	Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực	1.600.000
		Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 50	1.400.000
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1.250.000
96	Đường huyện 90	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1.600.000
		Quốc lộ 50	Ranh Chợ Gạo	1.150.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
97	Trần Thị Thơm	Trộn đường		2.400.000
98	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	3.500.000
99	Đường huyện 86	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.200.000
100	Đường huyện 86B	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.100.000
101	Đường huyện 86C	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1.300.000
102	Đường huyện 86D	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1.000.000
103	Nguyễn Ngọc Ba (đường cấp Trường Chính trị)			2.850.000
104	Đường Xóm Dầu (phường 3)			2.000.000
105	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7, phường 5)			2.400.000
106	Đường Diệp Minh Tuyền (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Công khu phố 6-7	2.750.000
		Đoạn vào khu tái định cư		2.400.000
107	Đường vào Hăng nước mấm Nam Phát	Đình Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	950.000
108	Đường tỉnh 870	Đường tỉnh 864	Cây xăng Thanh Tâm	2.850.000
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường Công 2 Đồng Tâm	2.100.000
		Đường công 2 Đồng Tâm	Cách QL 1:100m	1.700.000
		Còn lại		2.000.000
109	Đường vào Khu dân cư và nội ô Khu phố Trung Lương			2.400.000
110	Đường Phan Văn Khỏe			4.750.000
111	Đường Nguyễn Minh Đường			5.500.000
112	Đường huyện 93			1.600.000
113	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng			900.000
114	Đường vào Khu thủy sản			1.150.000
115	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ			3.900.000
116	Đường Nguyễn Tử Vân (Đường Khu hành chính phường 10)			2.000.000
117	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10			1.450.000
118	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An			1.700.000
119	Đường Đê Hùng Vương			1.000.000
120	Đường dọc kênh kho Đạn, xã Trung An			1.000.000
121	Đường cấp Viện Bảo Tàng			3.900.000
122	Đường huyện 95, xã Trung An			2.400.000
123	Đường huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh			1.000.000
124	Đường huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh			1.000.000
125	Đường huyện 88			1.000.000
126	Đường huyện 90B			1.000.000

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
127	Đường huyện 90C			1.000.000
128	Đường huyện 90D			1.000.000
129	Đường huyện 90E			1.000.000
130	Đường huyện 28, xã Đạo Thạnh			640.000
131	Đường huyện 91, xã Mỹ Phong			1.000.000
132	Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh			800.000
133	Đường Lộ Sườn xã Đạo Thạnh			1.000.000
134	Đường Cột Cờ, xã Đạo Thạnh			900.000
135	Đường Công chào ấp 2, xã Đạo Thạnh			600.000
136	Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, xã Tân Mỹ Chánh			800.000
137	Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh			1.000.000
138	Đường Bình Lợi 2, xã Tân Mỹ Chánh			800.000
139	Đường vào Xí nghiệp dệt, phường 9			1.050.000
140	Đường Kênh Nam Vang, phường 9			1.050.000
141	Đường vào Trung tâm Hành chính phường 9			950.000
142	Đường vào Công ty May Tiền Tiến			900.000
143	Đường liên ấp Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1.200.000
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1.000.000
144	Đường huyện 94C	Từ cầu Đúc về hướng Đông		950.000
		Từ cầu Đúc về hướng Tây		800.000
145	Đường N3, ấp Mỹ Hưng			1.000.000
146	Đường cầu đường Mỹ Phú			1.000.000
147	Đường Một Quang			1.000.000
II	Khu tái định cư, khu dân cư			
1	Đất Khu dân cư Vườn Thuộc Nam, phường 6			2.900.000
2	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt, phường 6)			4.500.000
3	Đất Khu tái định cư Cảng cá			1.350.000
4	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1.400.000
5	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha:			
	- Vị trí hẻm đường Đông Đa			2.450.000
	- Vị trí hẻm đường Ấp Bắc:			
	+ Hẻm vị trí 1			4.000.000
	+ Hẻm vị trí 2			3.200.000

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 12 như sau:

“1. Đất ở mặt tiền đường phố và đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1				
Khu vực trung tâm				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	12.000.000
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	7.500.000
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	12.000.000
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	11.200.000
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	11.200.000
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	7.000.000
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	5.700.000
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	7.000.000
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	5.700.000
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	5.700.000
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	6.800.000
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	7.000.000
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	5.200.000
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	5.000.000
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	5.200.000
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	4.500.000
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	4.500.000
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	12.000.000
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	9.000.000
15	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	2.900.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2				
Khu vực cận trung tâm				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	7.500.000
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình An	4.500.000
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	2.900.000
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	cầu Kênh Tinh	6.800.000
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	4.500.000
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	10.000.000
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	7.000.000
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình An	4.000.000
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến Xe	4.000.000
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	4.000.000
8	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.500.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	4.000.000
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	2.000.000
9	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	4.000.000
10	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	3.150.000
11	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.400.000
12	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.550.000
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	4.400.000
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	2.200.000
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	1.550.000
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	1.050.000
14	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	2.400.000
15	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	3.150.000
16	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tim đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	2.000.000
17	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1.350.000
18	Võ Thị Ló (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.000.000
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Kênh cầu 7 Vĩnh	1.300.000
19	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Võ Duy Linh	3.200.000
20	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	2.400.000
21	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	2.400.000
		Nguyễn Huệ	Trụ sở Khu phố 3, Phường 1	
22	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu vực Gò Công	1.550.000
23	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	2.400.000
24	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	4.000.000
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			2.400.000
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối	Đường số 1		2.400.000
		Đường số 2		4.000.000
		Đường số 3 (Lô B2)		2.100.000

STT	Đường phố dài (giai đoạn 2)	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Đường số 3 (Lô A21)		1.500.000
		Đường số 4		2.100.000
		Đường số 5 (Lô B2)		2.100.000
		Đường số 5 (Lô A21)		1.500.000
		Đường số 6		2.400.000
		Đường số 10		2.400.000
		Đường số 11		2.400.000
		Đường số 12		2.400.000
		Đường số 12A		3.150.000
		Đường số 12B		3.150.000
		Đường số 14		2.400.000
		Đường số 17		2.400.000
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	3.000.000
28	Đường Ao Thiếc	Nguyễn Trọng Dân	Trạm thú y cũ	1.700.000
29	Đường mả Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	1.350.000
30	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	1.600.000
31	Đường Khu dân cư Ao cá Bác Hồ			1.300.000
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3				
Khu vực ven nội thị				
1	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tinh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	2.400.000
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường	Tim Ngã ba Tân Xã	2.000.000
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Cầu Kênh 14	1.400.000
		Cầu Kênh 14	Tim ngã ba Việt Hùng	1.000.000
3	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	2.000.000
		Tim ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	1.300.000
4	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Đồng Khởi	Từ Dũ	1.500.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường Từ Dũ	Kênh Bến Xe	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	2.400.000
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cổng Rạch Rô cũ	550.000
		Cổng Rạch Rô cũ	Tim ngã ba đê bao cũ	450.000
		Tim ngã ba đê bao cũ	Cổng đập Gò Công	400.000
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim ngã ba giao QL 50 (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1.200.000
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	1.900.000
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	2.400.000
8	Đường huyện 15	Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT 862) –ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	400.000
9	Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Tim ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862)	Ranh phường 5 - Long Hòa	1.200.000
		Ranh phường 5 - Long Hòa	Cổng áp văn hóa Giồng Cát	1.050.000
		Cổng áp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	600.000
10	Nguyễn Thìn (Đường huyện 03)	Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	2.400.000
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim ngã ba Xóm Rạch	1.200.000
		Tim ngã ba Xóm Rạch	Tim ngã ba Xóm Dinh	550.000
		Tim ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	400.000
11	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến Xe	2.750.000
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	2.000.000
		Đường vành đai	Ranh xã Tân	1.000.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		phía Đông	Đông (Kênh Rạch lá)	
12	Đường huyện 97 (Đường Tân Đông Cầu Bà Trà)	Quốc lộ 50	Kênh Địa Quao	550.000
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	400.000
13	Đường tỉnh 873	Ngã ba Thành Công	Tim ngã ba Đường tỉnh 873 - Đường huyện 13	500.000
14	Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	2.000.000
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1.200.000
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	500.000
15	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiệt	1.300.000
16	Đường Lãng Hoàng Gia (ĐH 97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	550.000
17	Đường huyện 98	Tim ngã ba Đường tỉnh 873	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	400.000
18	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	400.000
19	Đường huyện 96B (Đường Tân Xã - xã Long Hòa)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	400.000
20	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường	Hoàng Tuyển	1.300.000
21	Chiến sĩ Hòa Bình	đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		2.500.000
22	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lãng Hoàng Gia)	Trộn đường		550.000
23	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Đường huyện 97 (Kênh Địa Quao)	Sông Sơn Qui	350.000
24	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyển	Ranh Phường 5 - Long Hòa	400.000
25	Đường huyện 97B (Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	400.000
26	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	400.000

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Hợp nối dài)			
27	Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	350.000
28	Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng)	Đường tỉnh 862 (ngã ba Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	750.000

6. Sửa đổi khoản 2 Điều 13 như sau:

“2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	80.000	75.000
2	120.000	65.000	60.000
3	105.000	55.000	50.000
4	90.000	50.000	45.000
5	80.000		

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, tuyến tránh quốc lộ 1, đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi các phường thị xã Cai Lậy. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ; đường phố tại các phường thuộc thị xã Cai Lậy.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.
- Vị trí 4: Đất tiếp giáp đường hẻm trong phạm vi các phường thị xã Cai Lậy.
- Vị trí 5: Các vị trí còn lại trong phạm vi các phường thị xã Cai Lậy.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thanh Hòa, Long Khánh, Nhị Quý và Phú Quý), không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Mỹ Phước Tây, Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Phú và xã Tân Hội), không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và khu vực 3 chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa,

đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Châu Thành	Bưu Điện Nhị Quý	1.450.000
		Bưu Điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quý	1.600.000
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	1.800.000
		Cầu Nhị Mỹ	Ranh phường 4	2.500.000
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Hết ranh xã Thanh Hòa	1.000.000
3	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Cai Lậy	Cổng chào xã Long Khánh	1.100.000
		Cổng chào xã Long Khánh	Ranh phường 5	1.100.000
		Cầu Tân Bình	Cầu Kênh 12	800.000
		Cầu Kênh 12	Cầu Dừa	750.000
		Cầu Dừa	Cầu Quán Oai	800.000
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		1.700.000
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		2.100.000
		Đoạn còn lại		600.000
4	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước	750.000
5	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		800.000
6	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	800.000
		Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã)		550.000
7	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	Cầu Kênh Trà Lọt	400.000
		Cầu Kênh Trà Lọt	Ranh Châu Thành	550.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	350.000
9	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Đường Dây Thép	750.000
		Đường Dây Thép	Cầu Bảy Sơn	550.000
		Cầu Bảy Sơn	Cầu kinh Bảy Dạ	450.000
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	750.000
10	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Ranh xã Phú Quý	Ranh huyện Cai Lậy	400.000
11	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Cầu Kênh Tổng	Đường tỉnh 868	450.000
		Cầu Ban Chón 2	Giáp xã Mỹ Hạnh Đông (Kênh Xóm Chòi)	400.000
12	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	850.000
		Khu vực dây nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1.000.000
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	600.000
13	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		750.000
14	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		500.000
15	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		330.000
16	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh Bình Phú	Ranh Phường 2	400.000
17	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Ranh Bình Phú	Cầu Kênh Tổng	350.000
18	Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		330.000
19	Đường liên xã Tân Bình - Mỹ Hạnh Trung	Toàn tuyến		500.000
20	Đường từ UBND xã Tân Hội đến ngã ba ấp Tân Phong			280.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
21	Đường Ông Huyện (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
22	Đường 5 Năng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
23	Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
24	Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
25	Đường Địa Sen (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
26	Đường Gò Găng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
27	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		230.000
28	Đường Đông Láng Biển, ấp Láng Biển, xã Mỹ Phước Tây	Toàn tuyến		330.000
29	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		400.000
30	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			550.000
31	Đường bắc Sông Củ	Toàn tuyến		330.000
32	Đường Phú Hòa – Phú Hiệp (xã Long Khánh)	Công chào ấp Phú Hiệp	Công chào ấp Phú Hòa	280.000
33	Đường Tây ông Bảo – Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Trung	400.000
34	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		230.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
35	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		230.000
36	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	230.000
37	Đường đèo Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh Bình Phú	230.000
38	Đường Đông sông Ba Rài	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	300.000
39	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	300.000
		Ranh ấp 5 xã Tân Bình	Ranh ấp 7 xã Tân Bình	300.000
40	Đường Ban Chón ấp 3	Toàn tuyến		230.000
41	Đường Tây Xóm Chòi	Toàn tuyến		280.000

Ghi chú: đối với các thửa đất ở tại nông thôn tại các chợ nông thôn trên địa bàn huyện (không bao gồm các thửa đất đã quy định ở phần trên): tính theo giá đất mặt tiền đường tương ứng mà nó tiếp giáp.”

8. Sửa đổi khoản 1 Điều 15 như sau:

“1. Đất ở mặt tiền đường phố và đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường 4	Đường Võ Việt Tân	3.600.000
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	6.000.000
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	3.300.000
		Kênh 30/6	Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú)	2.500.000
2	Đường tỉnh 868	Ranh xã Long Khánh - Phường 5 TX. Cai Lậy	Cầu Bờ Ấp 5	2.400.000
		Cầu Bờ Ấp 5	Đường Tứ Kiệt (B2)	3.600.000
		Đường Tứ Kiệt (B2)	Quốc lộ 1	4.000.000
		Quốc lộ 1	Phòng Thống kê	6.000.000
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	7.000.000
		Cầu Sa Rài	Cầu Kênh Cà Mau	2.800.000
		Cầu Kênh Cà Mau	Cầu Tân Bình	900.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường 30/4	Toàn tuyến		7.800.000
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	2.400.000
		Cầu Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	4.500.000
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Đường Tứ Kiệt	3.300.000
		Đường Tứ Kiệt	Đường tỉnh 868	2.600.000
6	Đường Thanh Tâm	Đường Thái ThịKiểu	Đường 30/4	4.900.000
		Đường 30/4	Đường tỉnh 868	6.000.000
		Khu vực còn lại		5.600.000
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		3.500.000
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		3.300.000
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường tỉnh 868	5.000.000
		Đường tỉnh 868	Cầu Trường Tín	3.300.000
10	Đường vào cầu số 3	Đường Bến Cát	Cầu số 3	3.400.000
11	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	3.800.000
12	Đường Mỹ Trang	Toàn tuyến		2.500.000
13	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		3.300.000
14	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		3.300.000
15	Đường Nguyễn Văn Chân	Toàn tuyến		3.300.000
16	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		3.300.000
17	Đường Phan Văn Kiều	Toàn tuyến		3.300.000
18	Đường Nguyễn Văn Hiều (ĐH. 63 đoạn qua thị trấn cũ)	Quốc lộ 1	Ranh Thanh Hòa	1.400.000
19	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1.400.000
20	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1.400.000
21	Đường Đông Ba Rài	Cầu Cai Lập (Quốc lộ 1)	Ranh Thanh Hòa	1.400.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
22	Đường Tây Ba Rài	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh ấp 5, xã Tân Bình	600.000
23	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		3.300.000
24	Đường bờ Hội Khu 5	Toàn tuyến		1.500.000
25	Đường Tứ Kiệt (B2)	Đường tỉnh 868	Ranh phường 4	1.500.000
		Ranh phường 4	Kênh Ông Mười	800.000
26	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		3.800.000
27	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	3.800.000
28	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	3.800.000
29	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1.500.000
30	Đường Trù Văn Thố	Cao Hải Đế	Trương Văn Điệp	1.800.000
31	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	3.000.000
32	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	2.200.000
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Sâm	2.600.000
33	Đường Trương Văn Điệp	Phan Văn Khỏe	Đặng Văn Thạnh	3.300.000
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	3.800.000
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trù Văn Thố	3.000.000
		Đoạn còn lại		2.200.000
34	Đường Cao Hải Đế	Toàn tuyến		1.500.000
35	Các tuyến đường còn lại	Mặt đường > 3m, mặt bê tông, nhựa, đá cấp phối		550.000
		Khu vực còn lại		450.000
36	Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		3.500.000
37	Đường đan dọc kênh 30/6	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba rài	450.000
38	Đường đan cặp kênh Ông Bông	Quốc lộ 1	Đường huyện 57C	450.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
39	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	1.700.000
		Kênh Hội Đồng	Cầu Năm Trinh	900.000
40	Đường Phú quý (Đường huyện 54)	Cầu Nhị Mỹ	Ranh xã Phú Quý	450.000
41	Đường Nhị Mỹ (Đường huyện 55)	Quốc lộ 1	Lộ Giữa	700.000
		Lộ Giữa	UBND xã Nhị Mỹ	700.000
		Đoạn còn lại		500.000
42	Đường Lộ Giữa (Đường huyện 56)	Ranh thị trấn cũ	Sân bóng đá Nhị Mỹ	850.000
		Sân bóng đá Nhị Mỹ	Đường huyện 53	500.000
43	Đường huyện 57 (Đường ấp 1 Tân Bình)	Đường tỉnh 868	Miếu Cháy	1.100.000
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	750.000
		Đoạn còn lại		1.200.000
44	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường tỉnh 868	Cầu 8 Lưu	700.000
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	600.000
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	450.000
45	Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C)	Đường tỉnh 868	Cầu số 2	600.000
46	Đường vào ấp 2, xã Tân Bình (ĐH.57C)	Đoạn còn lại		600.000
47	Đường từ Cầu Đặng Văn Quế đến ranh Tân Bình	Toàn tuyến		550.000
48	Đường nối dài Mai Thị Út	Cụm dân cư Phường 1	Đường liên xã	2.200.000

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh Cai Lậy	Km 2004 + 300	1.100.000

	(trừ các khu thương mại trên quốc lộ)		(Công ty Dream MeKong)	
		Km 2004 + 300 (Công ty Dream MeKong)	Km 2012 (ranh Thiện Trí - Hòa Khánh)	1.200.000
		Km 2012 (ranh Thiện Trí - Hòa Khánh)	Cầu Rạch Chanh	950.000
		Cầu Rạch Chanh	Cầu Rạch Giồng	1.100.000
		Cầu Rạch Giồng	Bến phà cũ	850.000
		Ngã ba đường dẫn vào cầu Mỹ Thuận	Cầu Mỹ Thuận	750.000
2	Quốc lộ 30 (trừ khu thương mại trên quốc lộ)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Tứ	900.000
		Cầu Bà Tứ	Giáp ranh xã Mỹ Hiệp (Cao Lãnh - ĐT)	700.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865	Cầu Kênh 9 (giáp ranh Cai Lậy)	Cầu Kênh Chà Dưới	700.000
		Cầu Kênh Chà Dưới	Cầu Phụng Thốt	700.000
		Cầu Phụng Thốt	Cầu Bằng Lăng (Giáp ranh tỉnh Đồng Tháp - xã Hậu Mỹ Bắc B)	550.000
2	Đường tỉnh 869	Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	Cầu Thiên Hộ mới	2.500.000
		Chân cầu Thiên Hộ cũ	Đường vào Cầu Thiên Hộ mới	3.100.000
		Đầu kênh Đòn Dong (Cây xăng số 5)	Cầu Một Thước	1.500.000
		Cầu Một Thước	Cầu Thủ Ngự	650.000
		Cầu Thủ Ngự	Cách UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Bắc	850.000
		Cách trụ sở UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Bắc	Cách trụ sở UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Nam	1.100.000
		Cách trụ sở UBND xã Hậu Thành 500m về hướng Nam	Cầu Ông Ngự	650.000



STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Cầu Ông Ngũ	Quốc lộ 1	1.100.000
3	Đường tỉnh 863	Quốc lộ 1	Cầu Thông Lưu	600.000
		Cầu Thông Lưu	Cầu Nước Chùa	500.000
		Cầu Nước Chùa	Cầu Đường Củi Lớn	600.000
		Cầu Đường Củi Lớn	Trụ sở UBND xã Mỹ Trung	500.000
		Trụ sở UBND xã Mỹ Trung	Bia tưởng niệm chiến thắng Ngã Sáu	600.000
4	Đường tỉnh 861	Quốc lộ 1	Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ)	1.000.000
		Ngã ba đường vào chợ An Thái Đông (đường gần nhất với ranh cuối nhà lồng chợ)	Cầu Bào Giai	900.000
		Cầu Bào Giai	Cầu Mương Điều	600.000
		Cầu Mương Điều	Cầu Kênh Kho	500.000
		Cầu Kênh Kho	Hết tuyến	400.000
5	Đường tỉnh 864	Đầu đường nhựa áp An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	Xã Hiệp Đức - Cai Lậy	600.000
		Đường dẫn vào cầu Cái Bè 2, áp An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	Cầu Cái Bè 2, áp An Ninh (Đông Hòa Hiệp)	600.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường Bờ bao ven sông Tiền	Công văn hóa (giáp ranh TT.Cái Bè)	Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	900.000
		Ranh phía Tây Nhà Thờ Xẻo Mây	Sông Trà Lọt	650.000
		Sông Trà Lọt	Xã Hòa Hưng	300.000
2	Đường huyện 75 (Hòa Khánh - Miếu Cật)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Huê	450.000
		Cầu Bà Huê	Cầu Nước Trong	400.000
		Cầu Nước Trong	Sông Tiền	300.000
3	Đường huyện 76 (Đường Thiện Trí -	Quốc lộ 1	Kênh 28 (xã Thiện Trung)	450.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Thiện Trung)			
4	Đường huyện 71B (Cái Thia)	Quốc lộ 1	Cầu Bà Sáu	550.000
		Cầu Bà Sáu	Ngã ba Đường huyện 74B	360.000
		Ngã ba Đường huyện 74B	Hết tuyến	550.000
5	Đường huyện 71 (23B)	Quốc lộ 1	Chợ Giồng	400.000
		Chợ Giồng	Rạch Ba Xoài	280.000
		Rạch Ba Xoài	Quốc lộ 1	360.000
6	Đường huyện 78 (Đường Cò Cò, Mỹ Lương cũ)	Cầu Rạch Miễu	Kênh huyện (Bến đò Mỹ Lương)	310.000
7	Đường huyện 78B (Đường ấp Bình - Ấp Hòa xã Mỹ Lương)	Quốc Lộ 1	Rạch Mù U	600.000
8	Đường huyện 79 (Đường Mỹ Lợi A - B)	Ngã ba Đường tỉnh 861	Đường Nguyễn Văn Tiếp B (ĐH.82)	310.000
9	Đường huyện 79B (Đường kênh Kho)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 79	310.000
10	Đường huyện 80 (Đường Mỹ Tân)	Đường tỉnh 861	Đường huyện 77 (dọc Kênh 10 Thước)	280.000
11	Đường huyện 80B (Đường Giữa huyện)	Quốc lộ 30 (Tân Hưng)	Cầu Xoài Tư (Giáp Cai lậy)	310.000
12	Đường huyện 73 (Kênh 200)	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hạt	280.000
13	Đường huyện 74 (Đông Hòa Hiệp)	Cầu Bà Hợp	Quốc lộ 1	600.000
14	Đường huyện 72 (Đường Kênh 8)	Đường huyện 71	Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	450.000
		Cầu Cháy (xã Mỹ Hội)	Đường tỉnh 869	310.000
15	Đường huyện 77 (Kênh 6 Bằng Lăng)	Quốc lộ 1	Ranh xã Mỹ Tân	310.000
		Ranh xã Mỹ Tân (cầu Kênh 10 thước)	Kênh 28	290.000
		Kênh 28	Đường Nguyễn Văn Tiếp B	280.000
16	Đường huyện 81 (Tân Hưng)	Quốc lộ 30	UBND xã Tân Hưng	410.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
17	Đường huyện 82 (Đường Nguyễn Văn Tiếp B)	UBND xã Tân Hưng (Đường Tân Hưng)	UBND xã Hậu Mỹ Bắc A	280.000

d) Đất ở tại mặt tiền khu thương mại theo trục quốc lộ (tính cả 02 bên)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Quốc lộ 1:				
1	Chợ An Thái (Ngã tư Cái Bè)	Tim nhà lồng chợ	Về phía Đông (Cai Lậy) 200m	1.450.000
		Tim nhà lồng chợ	Về phía Tây (Mỹ Thuận) 200m	1.450.000
2	Cụm công nghiệp TMDV (Bà Đắc)	Cầu Bà Đắc	Cầu An Cư	1.550.000
3	Chợ An Bình	Đầu cầu An Cư	Đường vào chợ mới An Bình	1.300.000
4	Chợ Hòa Khánh	Cầu Trà Lọt (cũ)	Đường huyện 71, 71B	1.550.000
5	Chợ Thiện Trí	Cầu Thiện Trí	Nghĩa trang huyện	1.300.000
6	Chợ Ông Hưng	Cầu Ông Hưng	Về phía Đông (Mỹ Tho) 200m	1.300.000
7	Chợ Mỹ Đức Tây	Cầu Mỹ Đức Tây	Cầu Rạch Miễu	1.550.000
8	Chợ An Thái Đông	Đường vào chợ	Cầu Rạch Miễu	1.550.000
9	Chợ An Hữu	Ranh An Thái Trung	Cầu An Hữu	3.100.000
		Cầu An Hữu	Cầu Rạch Giồng	2.600.000
II. Quốc lộ 30:				
1	Từ Cầu Rạch Ruộng đến Trường THCS (Cấp 2) Tân Thanh			1.550.000

d) Đất ở tại các chợ huyện, xã

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I. Chợ huyện:				
1	Chợ Hậu Mỹ Bắc A:			
	1.1. Khu vực trung tâm chợ			

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	- Ngã ba kênh 7		Chợ nông sản Thiên Hộ	2.600.000
	- Đường N3	Kênh 7	Đường tỉnh 869	4.400.000
	- Đường N6	Kênh 7	Đường tỉnh 869	2.300.000
	- Cặp kênh 7, Nguyễn Văn Tiếp A	Đường N3	Chân cầu Thiên Hộ cũ	3.500.000
	- Đường xung quanh nhà lồng chợ	N3 (khu vực nhà lồng chợ cũ)	Đường cặp kênh Nguyễn Văn Tiếp A	3.000.000
	- Đường D5	Đường N3	Đường N6	1.850.000
	- Đường D6	Đường N3	Đường N6	1.850.000
	- Lô B (dọc ĐT.869)			2.100.000
	- Lô C1			2.000.000
	- Lô C2			580.000
	- Lô C3			580.000
	- Lô C4			580.000
	- Lô D1			2.150.000
	- Lô D2			600.000
	- Lô D3			600.000
	- Lô D4			600.000
2	Chợ Hòa Khánh	2.1. Chợ mới		
		Khu vực mặt tiền Quốc lộ 1		2.850.000
		Khu vực xung quanh chợ (còn lại)		1.900.000
		2.2. Chợ cũ		
		Dọc Quốc lộ 1		1.500.000
		Khu vực còn lại		1.000.000
3	Chợ An Hữu			
	- Đoạn QL 1 cầu ván áp 4 + cặp sông An Hữu	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (cầu ván)	4.000.000
	- Đoạn QL 1 chợ trái cây	Quốc lộ 1	Chợ trái cây (Lộ Tẻ)	3.400.000
	Khu vực còn lại			1.500.000
	- Đoạn QL 1 áp 2	Quốc lộ 1	Rạch Cù Là	1.500.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	- Đường vào Trường cấp 2	Quốc lộ 1	Cầu Lam Sơn (cầu Kim Tiên cũ)	1.200.000
	- Đường vào ấp 1	Quốc lộ 1	Hết tuyến	1.000.000
	- Đường vào Bưu điện xã	Quốc lộ 1	Chợ trái cây An Hữu	1.150.000
	- Đường cấp UBND xã An Hữu - ấp 1			1.100.000
	- Đường vào Bệnh viện An Mỹ (ấp 1- xã An Trái Trung)			1.150.000
	Chợ An Thái Đông:			
4	- Đoạn vào chợ	Quốc lộ 1	Hết nhà lồng chợ mới	1.500.000
		Nhà lồng chợ mới	Kênh số 1	700.000
	Đường đản ven sông Cổ Cò	Chân Cầu Cổ Cò cũ	Kênh Số 1	600.000
	- Các đường còn lại trong chợ			950.000
	- Đường huyện 78 (Đường Mỹ Lương)	Quốc lộ 1	Cầu Rạch Miễu (đường vào UBND xã Mỹ Lương)	650.000
	Chợ xã:			
1	Chợ Tân Thanh			1.500.000
2	Chợ Mỹ Đức Tây			1.200.000
3	Chợ Cái Nứa			1.100.000
4	Chợ An Thái, An Bình, Cầu Xéo, Thiện Trí, Cái Thia, Ông Hưng, Hòa Hưng, chợ Giồng			1.000.000
5	Chợ Hậu Mỹ Phú, Hậu Mỹ Trinh, Hồng Xi Na, kênh Kho, An Cư (chợ mới An Bình).			650.000
6	Đường phía sau chợ Mỹ Đức Tây	Đường vào chợ	Giáp ranh đường đản ấp Mỹ An	650.000
7	Các chợ còn lại			350.000

e) Đất ở tại các cụm công nghiệp, khu du lịch

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Khu Cụm CN An Thạnh (đất tiếp giáp sông Cái Bè)			
	- Đoạn phía bắc kênh 8	Rạch Ông Ngũ	Đổi diện Rạch Bà Đắc	600.000

- Đoạn CCN - Cầu An Cư (Cùng bên với CCN)	Quốc lộ 1	Cụm công nghiệp	700.000
---	-----------	-----------------	---------

g) Đất ở tại mặt tiền đường xã

Đơn vị tính: đồng/m²

ST T	Khu vực	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường vào xí nghiệp cơ khí cũ	Quốc lộ 1	Cuối tuyến đường nhựa (Nhà máy Việt Hưng)	900.000
2	Đường vào CCN An Thạnh	Quốc lộ 1	Ranh Cụm CN	1.100.000
		Cụm công nghiệp (Đường ven Khu tái định cư)	Sông Thông Lưu	650.000
3	Đường vào Trường Phạm Thành Trung	Quốc lộ 1	Cuối đường	450.000
4	Đường vào Nhà máy xay xát Hòa Hiệp 1	Quốc lộ 1	Cuối cống số 1 (cống Ông Hai)	450.000
5	Đường khu 1B (cấp sông Cái Bè)	Cầu Chùa	Cầu Bà Hạp	450.000
6	Đường vào làng nghề Đông Hòa Hiệp	Ranh TT. Cái Bè	Cầu Bông Lang	900.000
		Cầu Bông Lang	Cầu An Cư	1.000.000
7	Khu dân cư xã Hậu Mỹ Bắc B, Mỹ Trung, Mỹ Lợi B; khu dân cư Thanh Hưng, xã Tân Hưng			280.000
8	Khu dân cư Mỹ Tân:			
	- Đối với các thửa đất ven đường liền kề khu vực kinh doanh			280.000
	- Đối với các thửa đất thuộc các nền còn lại			220.000
9	Khu dân cư mới Hậu Mỹ Bắc A: - Đối với các thửa đất tiếp giáp chợ			650.000

10. Sửa đổi khoản 2 Điều 20 như sau:

“2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	145.000	80.000	75.000
2	120.000	65.000	60.000
3	105.000	55.000	50.000
4		50.000	45.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến quốc lộ, tuyến tránh Quốc lộ 1, đường tỉnh, đường huyện đã được trải nhựa, đan. Khu vực 1 chia thành 3 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền quốc lộ.
- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.
- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã phía Nam Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Mỹ Long, Long Tiên, Long Trung, Tam Bình, Hội Xuân, Cẩm Sơn, Hiệp Đức, Phú An, Bình Phú, Ngũ Hiệp, Tân Phong) và không thuộc khu vực 1 và 3.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã phía Bắc Quốc lộ 1 (bao gồm các xã Thạnh Lộc, Phú Cường, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Thành Nam, Phú Nhuận) và không thuộc khu vực 1 và 2.

Khu vực 2 và khu vực 3 chia thành 4 vị trí:

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cấp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cấp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.”

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Đất ở tại các vị trí ven các trục giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh TX. Cai Lậy	Cầu Bình Phú	2.000.000
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	1.700.000
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	1.400.000
2	Tuyến tránh quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh xã Thanh Hòa	980.000
	Đường tỉnh 868	Ranh 3 xã Long	Bến phà Ngũ Hiệp	1.200.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3		Khánh - Long Tiên - Long Trung		
		Cầu Quán Oai	Cầu Hai Hạt	900.000
		Bến phà Ngũ Hiệp	Sân Vận động	800.000
		Đoạn còn lại		650.000
4	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1.400.000
		Trường THCS Tam Bình	Ranh huyện Châu Thành	1.100.000
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1.000.000
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rài	900.000
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	600.000
5	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		750.000
6	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		650.000
7	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	1.600.000
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1.400.000
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	1.850.000
8	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Ranh xã Hiệp Đức	750.000
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến Phà Hiệp Đức - Tân Phong	550.000
9	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Toàn tuyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy)		420.000
10	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Từ Bình Phú - Bình Thạnh	Cầu Kênh Tổng	420.000
11	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Ranh xã Long Khánh	Cầu Cẩm Sơn	520.000
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B	550.000
12	Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường tỉnh 868	Ranh Châu Thành	550.000
		Đường vào chợ Ba Dầu		420.000
		Đường vào chợ Cả Mít		420.000
13	Đường Ba Dừa (Đường huyện 62)	Toàn tuyến		450.000
14	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	380.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	63 trừ đoạn qua thị xã)	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh huyện Cai Lậy	420.000
15	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	950.000
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	520.000
		Đoạn còn lại		320.000
16	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	750.000
		Đường Phú Nhuận cũ		480.000
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	620.000
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đạn Chà Là	Miếu Ông áp Chà Là	380.000
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	600.000
		Khu vực còn lại		420.000
17	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		320.000
18	Đường Phú An (Đường huyện 67)	Đường tỉnh 875	Cầu Phú An	550.000
		Cầu Phú An	Đường Giồng Tre (ĐT. 875B)	380.000
		Khu vực còn lại		280.000
19	Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68)	Toàn tuyến		380.000
20	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		420.000
21	Đường 1 Tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69)	Toàn tuyến		320.000
22	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch Ông Dú	Đến Rạch Lầu	500.000
		Đoạn còn lại		400.000
23	Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An	Toàn tuyến		850.000
24	Đường vào trung tâm xã	Toàn Tuyến		420.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Hiệp Đức			
25	Đường Đông sông Ba Rài - Tây kênh Ông Mười	Toàn tuyến		280.000
26	Đường Tây sông Ba Rài - Đông Sông Phú An	Toàn tuyến		280.000
27	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt sĩ cũ	380.000
		Nghĩa trang Liệt sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	450.000
		Khu vực còn lại		280.000
28	Đường Đông kênh Thầy Cai	Đường tỉnh 865	Kênh Hai Hạt	290.000
29	Đường Đông kênh Chà Là	Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bồi Tường	290.000
30	Đường Đông kênh Cà Nhíp	Kênh Hai Hạt	Kênh Mương Lộ	220.000
31	Đường Đông Kênh 10	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh Kênh Mỹ Thành Nam	220.000
32	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp	Toàn tuyến		240.000
33	Đường Nam Kênh Hai Hạt	Toàn tuyến		220.000
34	Đường liên ấp	Đường huyện 70	Đường huyện 70 (rạch Cả Bần)	350.000
35	Đường rạch Bà 4	Quốc lộ 1	Cầu Bà 4	300.000
36	Đường Bà Phò	Cầu Bà Phò	Cầu kênh Rạch	300.000
37	Đường kênh Phú Thuận (xã Bình Phú)	Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy		300.000
38	Đường đan cặp sông đường nước	Trạm Y tế xã	Điểm cây Kè	300.000
39	Đường đan cặp sông Bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thước (giáp MTB)	300.000
40	Đường liên ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Cồng	320.000
41	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	300.000
42	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	320.000
43	Đường Miếu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	320.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
44	Đường Kiểm Thưởng	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	320.000
45	Đường Thanh Niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	320.000
46	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Cồng	320.000
47	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	320.000
48	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	300.000
49	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	300.000
50	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	320.000
51	Đường Cơ Bản vào Sở Chỉ huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Đường huyện 60	450.000
52	Đường Tây sông Bang Giày	Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, Bình Phú		300.000
53	Đường vào cầu Thạnh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	380.000
54	Đường Ông Bảo - Bà kén	Cổng Ông Bảo	Ranh thị xã Cai Lậy	380.000
55	Đường Trung tâm xã Tân Phong – thị trấn Cái Bè	Đường huyện 64	Bến phà BOT Tân Phong, Cái Bè	450.000

Ghi chú: Đối với các thửa đất ở tại nông thôn tại các chợ nông thôn trên địa bàn huyện (không bao gồm các thửa đất đã quy định ở phần trên): tính theo giá đất mặt tiền đường tương ứng mà nó tiếp giáp.”

12. Sửa đổi khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	135.000	65.000	55.000	45.000
2	110.000	55.000	45.000	35.000
3	90.000	45.000	35.000	25.000
4	75.000	40.000	30.000	20.000
5	65.000			

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí ven các tuyến đường tỉnh, huyện đã được trải nhựa, đan; đất trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước. Khu vực 1 chia thành 5 vị trí:

- Vị trí 1: Đất thuộc các khu đô thị tại thị trấn Mỹ Phước, trừ các thửa đất thuộc khu 3 thị trấn Mỹ Phước không có mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh trên địa bàn các xã trừ thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan trên địa bàn các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây; đất thuộc khu 3 thị trấn Mỹ Phước không bao gồm các thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 4: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan trên địa bàn các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước; đất tại các vị trí còn lại trong phạm vi thị trấn Mỹ Phước.

- Vị trí 5: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện trải nhựa, đan trên địa bàn các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa.

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Thành, Phú Mỹ, Phước Lập, Tân Lập I, Tân Hòa Tây, không bao gồm khu vực 1, 3 và 4.

Khu vực 3: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Lập II, Hưng Thạnh và Mỹ Phước, không thuộc khu vực 1, 2 và 4.

Khu vực 4: Bao gồm đất thuộc các xã Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ, Thạnh Tân và Thạnh Hòa, không thuộc khu vực 1, 2 và 3.

Các khu vực 2, 3 và 4 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên, do nhà nước, tổ chức và nhân dân đầu tư; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên, đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp đường đê trải nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên hay trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch cấp tỉnh, trung ương quản lý.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 1 m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đất cặp đường đê đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp kênh, sông, rạch cấp huyện quản lý.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất cấp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 23 như sau:

“1. Đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 865			
	Xã Tân Hòa Tây	Ranh xã Mỹ Phước Tây (Cai Lậy)	Ranh xã Mỹ Phước	750.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh xã Tân Hòa Tây Cầu Kênh 13 Cầu Kênh 21	Cầu Kênh 13	700.000
			Cầu Kênh 21	450.000
			Ranh xã Hưng Thạnh	450.000
	Xã Hưng Thạnh	Cầu Tràm Sập Cầu Ông Chủ	Cầu Ông Chủ Xã Mỹ Phước	550.000 450.000
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Hưng Thạnh Cầu Rạch Chợ	Cầu Rạch Chợ Vòng xoay cầu Phú Mỹ	600.000 1.000.000
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay Từ vòng xoay	Cầu Kênh 10	1.100.000
			Giáp ranh xã Mỹ Phước	1.100.000
2	Đường tỉnh 866			
	Xã Phú Mỹ	Ranh xã Tân Hòa Thành Cầu Chợ Phú Mỹ Cầu Phú Mỹ	Cầu Phú Mỹ	1.100.000
			Ranh tỉnh Long An	700.000
			Cầu Chợ Phú Mỹ (trừ dãy phố chợ phía Đông)	1.100.000
	Xã Tân Hòa Thành	Phú Mỹ Cầu Lớn	Cầu Lớn Ranh huyện Châu Thành	950.000 750.000
3	Đường tỉnh 866B			
	Xã Tân Lập 1	Kênh Năng	Ranh huyện Châu Thành	900.000
4	Đường tỉnh 867			
	Xã Phước Lập	Ranh xã Long Định (Châu Thành) Cầu Kênh 2	Cầu Kênh 2	1.100.000
			Thị trấn Mỹ Phước	950.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	Thị trấn Mỹ Phước	Từ vòng xoay	Ranh xã Phước Lập	1.100.000
		Từ vòng xoay	Ranh xã Mỹ Phước (Đường tỉnh 867)	1.100.000
	Xã Mỹ Phước	Ranh thị trấn Mỹ Phước	Cầu Kênh 500	700.000
		Cầu Kênh 500 Kênh Bao Ngạn	Kênh Bao Ngạn Cầu Trương Văn Sanh	550.000 450.000
Xã Thạnh Mỹ	Cầu Trương Văn Sanh, (trừ dây nện cụm dân cư mặt tiền ĐT. 867)	Đến ranh Chợ Bắc Đông	450.000	
5	Đường tỉnh 874			
	Thị trấn Mỹ Phước	Giao Đường gom dân sinh cầu Chùa Phật Đá (Trừ dây phố chợ).	Ranh xã Phước Lập	1.000.000
	Xã Phước Lập	Ranh Thị trấn	Ranh xã Tân Phú (TX. Cai Lậy)	800.000
6	Đường huyện			
	Xã Tân Hòa Tây	- Đường huyện 48 (Cặp Rắn Núi),		280.000
		- Đường huyện 46 (Tây Kênh Mới)		250.000
		- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh).		250.000
		- Đường huyện 47 (Tây Kênh Tây), trừ các thửa thuộc cụm dân cư		280.000
		- Đường huyện 48B (Đông Kênh 1)		200.000
	Xã Mỹ Phước	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh); đường huyện 45C (Đông Rạch Đào)		280.000
	Xã Hưng Thạnh	- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		320.000
- Đường huyện 45 (Chín Hần), trừ các thửa đất thuộc cụm dân cư - Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)			280.000 230.000	
Xã Tân Hòa Thành	- Đường huyện 50 (Lộ Đất)		450.000	
Xã Thạnh Hòa	- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Đông kênh 1 đến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông		200.000	
	- Đường huyện 48B (Đông kênh 1)		200.000	
	- Đường huyện 40 (Bắc Đông)		200.000	
Xã Phú Mỹ	- Đường huyện 45B (Láng Cát)		280.000	
	- Đường huyện 42 (Nam Trương Văn Sanh)		200.000	

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
Xã Phước Lập		- Đường huyện 49 (đường Thanh Niên), Đường huyện 43 (đường Kênh 3)		360.000
		- Đường huyện 44B (Tây Sáu Âu)		320.000
Xã Tân Lập 1		- Đường liên xã Bắc Kênh 2 (từ kênh Năng đến kênh Sáu Âu); đường bãi rác		360.000
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng) từ Tân Lập 2 đến ranh huyện Châu Thành		450.000
Xã Thạnh Mỹ		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ ranh Thạnh Tân đến kênh Lộ Mới		230.000
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông) từ ranh Thạnh Tân đến kênh 82		230.000
		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù) từ Lộ Mới đến kênh 82		200.000
Xã Thạnh Tân		- Đường huyện 41 (Nam Tràm Mù): từ Kênh Ranh Thạnh Tân - Mỹ Thạnh đến kênh Lâm Nghiệp		360.000
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù		200.000
		- Đường huyện 47 (Tây kênh Tây): từ Kênh Bắc Đông đến kênh Tràm Mù		200.000
		- Đường huyện 40 (Bắc Đông): từ Kênh ranh Thạnh Mỹ đến kênh Lâm Nghiệp		180.000
Xã Tân Lập 2		- Đường huyện 43 (đường Kênh 3)		320.000
		- Đường huyện 44 (Tây Kênh Năng)		360.000
Xã Tân Hòa Đông		- Đường huyện 40 (Bắc Đông): + Từ kênh 82 đến Chín Hần, (trừ dãy nền cụm dân cư Tân Hòa Đông)		220.000
		+ Từ Chín Hần đến Láng Cát		180.000
		- Đường huyện 45(Chín Hần)		180.000
		- Đường huyện 45B (Láng Cát)		180.000
		- Đường huyện 41(Nam Tràm Mù)		180.000

3. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Tân Hòa Tây

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh lộ 865)	250.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

b) Xã Hưng Thạnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đông kênh Năng	350.000
2	Cụm dân cư Hưng Thạnh, (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 865)	300.000
3	Đường đê 19/5	240.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

c) Xã Tân Hòa Thành

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đông kênh Năng:	
	- Từ kênh Nguyễn Văn Tiếp đến ranh xã Tân Hòa Thành	350.000
	- Đoạn ranh xã Tân Hòa Thành đến ĐT. 866B	300.000
	- Đoạn ĐT 866B đến Kênh Thầy Lục	250.000
2	Nam kênh Con Lươn (Đoạn từ Đông kênh Quảng Thọ đến ĐT 866); đê 19/5	300.000
3	Đông kênh Quảng Thọ; Đường Trường học Nguyễn Văn Tiếp	240.000
4	Khu vực chợ Tân Hòa Thành (Chợ cũ)	240.000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

d) Xã Thạnh Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư, tuyến Tây kênh 2 ấp Hòa Đông	180.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

đ) Xã Mỹ Phước

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đường đan (đê nông trường ấp Mỹ Thành) đoạn từ Đường tỉnh 867 đến kênh 500; đường đan Chấn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ Đường tỉnh 867 đến kênh 500; đường Đông Bệnh viện Tân Phước mới từ Đường tỉnh 865 đến đê nông trường; đường Đông kênh Bà Rãnh (từ kênh 500 đến kênh Trương Văn Sanh); Bắc kênh 500 đoạn từ đường Tỉnh 867 đến kênh 500	200.000
2	Đường đan Chấn Lửa ấp Mỹ Thành đoạn từ kênh 500 đến kênh Bà Rãnh; đường đan kênh 4 m ấp Mỹ Trường đoạn từ kênh Rạch Đào đến ranh xã Hưng Thạnh; đường Đông kênh Lộ Mới; Bắc kênh 500 từ kênh 500 đến đê Bà Rãnh	180.000

3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện
---	---

e) Xã Tân Hòa Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Dãy nền Cụm dân cư Tân Hòa Đông mặt tiền Đường huyện 40	250.000
2	Cụm dân cư Tân Hòa Đông khu vực còn lại	200.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

g) Xã Phú Mỹ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đường đê 19/5	300.000
2	Đất tại vị trí mặt tiền phía Bắc Sông cũ	220.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

h) Xã Phước Lập

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Nam Bắc Kênh 2 (từ kênh Nguyễn Tấn Thành đến Kênh 6 Âu); Bắc kênh 3 (từ Nguyễn Tấn Thành đến kênh tuyến 4)	250.000
2	Đường kênh Cà Dăm (từ kênh 2 đến thị trấn Mỹ Phước); đường Tây kênh Cà Dăm; đường Tây kênh tuyến 2 (đoạn từ Bắc Kênh 2 đến kênh 7); Đông Cống Bà Kỳ (từ kênh Cà Dăm đến ranh xã Mỹ Hạnh Đông); Đông kênh tuyến 4 (từ Nam kênh 3 đến Bắc kênh 2)	180.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

i) Xã Tân Lập 1

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Đường Nam kênh 2; đường Nam - Bắc kênh 1 (từ kênh Năng đến kênh 6 Âu); đường Dây Thép (từ kênh Năng đến kênh 8 mét ranh huyện Châu Thành); đường Bắc kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); Tây tuyến ADB (Nam - Bắc Đường tỉnh 866); Đông kênh Sáu Âu (từ kênh 1 đến Đê 514); Đường Đông kênh Năng, Đông tuyến 7, (trừ đoạn từ kênh 2 đến đê 514)	250.000
2	Bắc kênh Hộ Thông (đoạn giáp ranh huyện Châu Thành)	200.000

3	Đường Nam kênh Thầy Lục (từ kênh Năng đến ranh huyện Châu Thành); đường Nam kênh Thầy Lục cũ (từ nhà bà Trang đến đường cao tốc), Tây tuyến 7, Đông tuyến 7 (đoạn từ kênh 2 đến đê 514)	180.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

k) Xã Thạnh Mỹ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư Bắc Đông	450.000
2	Tuyến dân cư Bắc Đông	400.000
3	Đông lộ Mới từ kênh Trương Văn Sanh đến kênh Tràm Mù; đường vào bãi rác xã Thạnh Tân (từ Đường tỉnh 867 đến ranh xã Thạnh Tân)	250.000
4	Kênh 500 song song Tây Lộ Mới; Đông kênh ranh Thạnh Tân (từ kinh Trương Văn Sanh đến Bắc Đông); Bắc kênh Trương Văn Sanh (từ kênh ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Đông kênh Lộ Mới (từ Tràm Mù đến Bắc Đông); Bắc Tràm Mù (từ ranh Thạnh Tân đến Lộ Mới); Tây kênh 82; Nam Bắc tuyến kênh 200 song song Bắc Đông (từ kênh 500 đến ranh xã Thạnh Tân)	180.000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

l) Xã Thạnh Tân

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư Thạnh Tân (trừ dãy mặt tiền ĐH. 41 - Tràm Mù)	250.000
2	Tuyến Đông Kênh Tây; Đông Kênh Ranh Thạnh Hòa; Đông - Tây Kênh Trục; Đông - Tây Kênh 2; Bắc Kênh số 3; Tây Kênh Ranh Thạnh Mỹ; Bắc Kênh Tràm Mù	150.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

m) Xã Tân Lập 2

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường, vị trí	Mức giá
1	Cụm dân cư Tân Lập 2 (trừ đường huyện 43).	250.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

14. Sửa đổi Điều 24 như sau:

“Điều 24. Giá đất ở đô thị

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực đô thị tại thị trấn Mỹ Phước	Mức giá
1	Khu phố Chợ Tân Phước	2.100.000
2	Đường nội ô khu phố chợ (dãy đôi diện dãy B2); Lộ Thanh Niên (từ công Ụ Tàu đến đường tỉnh 874)	900.000
3	Kênh Tám Nghi (từ Đường tỉnh 867 đến Kênh Cà Dăm)	750.000
4	- Khu dân cư thị trấn Mỹ Phước (trừ dãy mặt tiền Đường tỉnh 867); Tuyến kênh Lấp; Cụm dân cư; Đường đan (từ Quán Huyền đến Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện); Khu vực chợ cũ - Lộ Thanh Niên (từ ranh xã Phước Lập đến công Ụ Tàu)	650.000
5	Các thửa đất tiếp giáp phía Tây chợ Tân Phước (kênh Lấp khu vực chợ mở rộng)	630.000
6	Tuyến Đông kênh Nguyễn Tấn Thành; Đường đan kênh Cà Dăm; Đông Lộ Mới; Lộ kênh 5	420.000
7	Đường Tây kênh Lộ Mới	380.000
8	Khu vực còn lại	280.000

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 27 như sau:

“1. Đất ở tại mặt tiền các trục đường giao thông chính

a) Đất ở tại đường cao tốc và đường dẫn vào đường cao tốc

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường cao tốc	Đường huyện 32 (Đường huyện Thân Cửu Nghĩa)	Đường huyện 38 (Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phú Chung)	700.000
		Đoạn còn lại bên có đường gom dân sinh		300.000
2	Đường dẫn cao tốc	Quốc Lộ 1 (xã Thân Cửu Nghĩa)	Quốc Lộ 1 (xã Tam Hiệp)	2.100.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường phố

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Giáp ranh tỉnh Long An	Giáp xã Tân Lý Tây	2.200.000
		Xã Tân Lý Tây	Phòng Giáo Dục (ranh Tân Lý Tây + Thị trấn)	3.200.000
		Phòng Giáo dục	Giáp ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng)	3.500.000
		Ranh thị trấn Tân Hiệp (Cổng Bà Lòng)	Ranh xã Long An	3.000.000
		Ranh xã Long An	Giáp cầu Bến Chùa	3.600.000
		Đường nhựa Cầu đá (ranh xã Phước Thạnh - Tam Hiệp)	Giáp Cầu Kinh Xáng	2.800.000
		Cầu Kinh Xáng	Ngã ba Đông Hòa (Giáp bảng quảng cáo vú sữa)	2.900.000
		Ngã ba Đông Hòa (Bảng quảng cáo vú sữa)	Giáp cầu Sao	1.800.000
		Từ Cầu Sao	Lộ 24	1.600.000
		Lộ 24	Giáp Thị xã Cai Lậy	1.400.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 864	Giáp TP. Mỹ Tho	Cầu Xoài Hột	4.500.000
		Cầu Xoài Hột	Cầu Kinh Xáng	2.700.000
		Cầu Kinh Xáng	Cầu Cổng Song Thuận	2.100.000
		Cầu Cổng Song Thuận	Đường đèo Tư Phước	1.600.000
		Đường đèo Tư Phước	Cổng 26/3	1.300.000
		Cổng 26/3	Cầu Phú Phong	1.400.000
		Cầu Phú Phong	Giáp đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	1.700.000
		Cầu Phú Phong	Giáp rạch Cá Ngát (Giáp ranh huyện Cai Lậy)	1.700.000
		Đường liên xã Phú Phong - Bàn Long	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1.100.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường tỉnh 866	Ngã ba Phú Mỹ	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	2.700.000
		Từ 100m trở vào	Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	2.000.000
		Ranh xã Tân Lý Tây - Tân Lý Đông (kênh 30/4)	Đường đan Mười Tê	1.700.000
		Đường đan Mười Tê	Đường vô khu tái định cư	1.300.000
		- Đường vô khu tái định cư	Chân Cầu Vượt Cao tốc số 9	1.000.000
		Chân Cầu vượt cao tốc số 9	Giáp huyện Tân Phước	750.000
3	Đường tỉnh 866B	Giáp Đường tỉnh 866	Chợ Tân Lý Đông mới	1.600.000
		Chợ Tân Lý Đông mới	Giáp huyện Tân Phước	900.000
4	Đường tỉnh 867	Giáp Quốc lộ 1	Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	2.000.000
		Giáp Trung tâm Bảo vệ Thực vật phía Nam	Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	1.600.000
		Đường kênh Kháng Chiến (ĐH.38B)	Giáp huyện Tân Phước	1.100.000
5	Đường tỉnh 876	Ngã ba Đông Hòa	Trở vào 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	2.300.000
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Ngã ba Bình Trung	1.850.000
		Ngã ba Bình Trung	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	2.200.000
		Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	2.600.000
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt)	Giáp Đường tỉnh 864	2.100.000
		Cầu Vĩnh Kim (cầu Sắt, địa phận xã Kim Sơn)	Giáp Đường tỉnh 864 (địa phận xã Kim Sơn)	1.800.000
6	Đường tỉnh 878C	Quốc lộ 1	Giáp huyện Chợ Gạo (cầu Bến Tranh)	1.650.000
7	Đường tỉnh 870	Từ Đường tỉnh 864	Đường vào cổng 2 Đồng Tâm	2.300.000
		Đường vào cổng 2 Đồng Tâm	Cách 100m (từ mốc lộ giới Quốc lộ 1)	1.500.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Từ 100m (cách mốc lộ giới Quốc lộ 1)	Giáp Quốc lộ 1	1.700.000
8	Đường tỉnh 874	Quốc lộ 1	Giáp Thị xã Cai Lậy	800.000
9	Đường tỉnh 878B (Đường huyện 30 cũ)	Từ mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m		1.150.000
		Đoạn còn lại		900.000

d) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Cự ly		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 31 (Hương lộ 18 cũ)	Mốc lộ giới Quốc lộ 1 trở vào 100m (xã Tân Hương)		1.300.000
		Đoạn còn lại (xã Tân Hương, Tân Hội Đông)		1.100.000
2	Đường huyện Thân Cửu Nghĩa (Đường huyện 32)	Xã Thân Cửu Nghĩa		1.300.000
3	Đường huyện 32B (đường Thân Hòa - Quảng Thọ)	Đoạn từ QL1 đến Đường huyện 32 và trở vào 100m		1.300.000
		Đoạn từ Đường huyện 32 đến Kênh Quảng Thọ		350.000
4	Đường huyện 33 (Đường Giồng Dừa)	Quốc lộ 1	Cầu Kinh Kháng Chiến	1.200.000
		Cầu Kinh Kháng Chiến	Cầu Kinh Năng	900.000
		Cầu Kinh Năng	giáp huyện Tân Phước	650.000
5	Đường huyện 34 (Đường Long Hưng - Thạnh Phú)	Từ Quốc lộ 1	Bến đò Long Hưng	1.000.000
		Bến đò Long Hưng	Cổng 2 Đồng Tâm	550.000
6	Đường Thạnh Phú - Bàn Long (Đường huyện 35)	Đường tỉnh 870	Cua queo Nhà thờ	1.200.000
		Cua queo Nhà thờ (xã Thạnh Phú)	Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	550.000
		Ranh xã Vĩnh Kim và Long Hưng	Đường tỉnh 876	550.000
		Từ đường Đặng Thị Biệt (đường 5 Chơn cũ)	Cổng Cây Da	1.700.000
		Cổng Cây Da	Cầu Vĩnh Thới	600.000
		Đoạn còn lại xã Vĩnh Kim và xã Bàn Long		300.000

7	Đường Dưỡng Diêm - Bình Trung (Đường huyện 36)	Ngã 3 Bình Trung	Cầu 3 Tâm	900.000
		Đoạn còn lại		700.000
		Đường Dưỡng Diêm - Hữu Đạo (đoạn trên địa bàn xã Dưỡng Diêm, xã Hữu Đạo)		600.000
8	Đường Gò Lũy (Đường huyện 37)	Quốc lộ 1	Kênh Bờ Làng Ba Thắt	700.000
		Kênh Bờ Làng Ba Thắt	Khu nghĩa địa	550.000
		Đoạn còn lại		300.000
9	Đường Kênh Quảng Thọ - Kênh Phủ Chung (Đường huyện 38)	Cầu Kinh 1 (cặp Kênh Nguyễn Tấn Thành xã Long Định)	Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa.	280.000
		Giáp ranh đường cao tốc giữa ranh xã Tam Hiệp và Thân Cửu Nghĩa	Giáp ranh đường cao tốc (xã Tân Lý Đông)	350.000
10	Đường Kênh Kháng Chiến (Đường huyện 38B)	Trộn đường		350.000
11	Đường huyện 39	Đường dẫn cao tốc Đồng Tâm	Đường Lộ Giồng	700.000
		Đường Lộ Giồng	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	450.000

2. Đất ở tại mặt tiền khu vực chợ nông thôn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Chợ xã	Mức giá
1	Chợ Tân Lý Tây (trừ phần mặt tiền Quốc lộ 1)	1.500.000
2	Chợ Tân Lý Đông (mới + cũ) (trừ mặt tiền ĐT.866B)	1.800.000
3	Chợ Tân Hội Đông (trừ phần mặt tiền ĐT.866)	1.300.000
4	Chợ Thân Cửu Nghĩa	1.500.000
5	Chợ Long An (c), đường khu chu vi	2.000.000
6	Chợ Xoài Hột Trong (xã Thạnh Phú)	1.500.000
7	Mặt tiền khu vực chợ Bình Đức	2.100.000
8	Chợ Long Định (đất tiếp giáp đường nội ô chợ)	3.000.000
9	Chợ Dưỡng Diêm	1.600.000
10	Chợ Vĩnh Kim	3.200.000
11	Chợ Rạch Gầm	1.250.000
12	Chợ Phú Phong	1.800.000
13	Chợ Gò Lũy (xã Nhị Bình)	1.150.000
14	Chợ Đông Hòa	2.000.000
15	Chợ Tam Hiệp (mới + cũ)	2.000.000

16	Chợ Diêm Hy	2.000.000
17	Chợ Hữu Đạo	650.000
18	Chợ Long Hưng	1.200.000
19	Chợ Phước Thạnh (xã Thạnh Phú)	1.500.000
20	Chợ Tân Hương	2.500.000
21	Chợ Song Thuận	2.000.000
22	Chợ thị trấn Tân Hiệp	2.800.000

4. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Tân Hương

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường kênh Tiểu khu kháng chiến); đường Lộ Làng 1; đường Lộ Làng 2 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường kênh Tiểu khu chiến); đường Kênh Nôi; đường Tân Hòa 2 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường kênh Tiểu khu chiến); đường Bình Yên (từ Quốc Lộ 1 đến tiếp giáp đường Trường học Tân Hương B)	300.000
2	Đường nhựa Tân Hòa 1 (đoạn còn lại), đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Tân Hòa 2 (đoạn còn lại); đường nối Tân Hòa 1 đến Tân Hòa 2; đường Liên tổ 14 - 35; đường Lò Lu; đường Thánh thất Cao Đài - Rọc; đường kênh Tiểu Khu Chiến; đường Bà Trở; đường Tập Đoàn 19; đường nối Lò Lu với rạch Ông Đạo; đường Trường học Tân Hương B; đường Bờ Đập; đất tiếp giáp khu công nghiệp Tân Hương; đường Liên Tân (từ Đường tỉnh 866 đến ranh Khu công nghiệp Tân Hương); đường kênh nhánh Lê Văn Thẩm; đường nối lộ Liên Tân với đường kênh Việt Kiều; đường Bình Yên (đoạn còn lại); đường Lộ Làng 2 (đoạn còn lại); đường liên xã Tân Hương - Tân Lý Đông, đường kênh Việt Kiều, đường Kênh Chùa; đường nối Đường huyện 31 và rạch Ông Đạo; đường vào trường THCS Tân Hương.	220.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

b) Xã Tân Lý Tây

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Lộ Cũ; đường vô nhà thờ Ba Giồng	650.000

2	Đường Lê Hồng Châu (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba trụ sở ấp Tân Thạnh); đường Trần Văn Ngà (đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết Trường Trung học cơ sở Đoàn Giỏi); đường Kênh Năm Bưởi; đường Kênh Ba	300.000
3	Đường Lê Hồng Châu (phần còn lại); đường Trần Văn Ngà (phần còn lại); đường Ngô Văn Hai; đường 12 liệt sĩ; đường Huỳnh Văn Thìn; đường Nguyễn Văn Nhi; đường Lê Văn Cơ; đường Lê Văn Thọ; đường Trần Văn Lắc, đường Kênh Nổi lớn	220.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

c) Xã Tân Lý Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường liên ấp Tân Quới - Tân Lược 1 - Tân Lược 2 (đoạn từ đường tỉnh 866B đến cầu Bến Lội); đường 30/4 (đoạn từ giáp Đường tỉnh 866 đến cầu Vĩ); đường Kênh Tám Thước (đoạn cầu vượt số 10 đến cầu Vĩ); đường vào khu tái định cư	400.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

d) Xã Tân Hội Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Lê Văn Sáu; đường Mai Văn Rẫy	300.000
2	Đường Nguyễn Văn Nền; đường Phạm Văn Hạnh; đường Nghĩa trang (đoạn từ Đường tỉnh 866 đến giáp Đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương); đường kênh Đứng Miếu Bà (từ kênh Xóm Phụng đến giáp ranh đường xã Tân Hòa Thành, huyện Tân Phước); đường kênh Bờ Hoang (từ kênh Đứng Miếu Bà đến kênh Bờ Cái, từ đường kênh Xóm Phụng đến giáp xã Tân Hòa Thành); đường 30/4 (đoạn giáp đường Lê Văn Sáu đến cuối kênh 30/4); đường nổi N1; đường Huỳnh Văn Cừ (đoạn còn lại); đường Bờ Cái; đường đản Tân Hòa - Tân Thới (đoạn từ cầu kênh rạch Ông Đạo đến giáp tỉnh Long An); đường tổ 2 ấp Tân Hòa	220.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

đ) Xã Thân Cửu Nghĩa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Tân Hiệp - Thân Đức	1.500.000
2	Đường nối Đường huyện 32	1.300.000
3	Khu vực thuộc đoàn Địa chất thủy văn, địa chất công trình 803	800.000
4	Khu vực thuộc khu tái định cư Thân Cửu Nghĩa (ấp Thân Hòa)	750.000
5	Đường đan Trạm bơm - cầu Thắng; đường nhựa lộ Ông Hộ; đường Đình Ngãi Hữu (đoạn từ giáp Đường tỉnh 878C đến Đình Ngãi Hữu); đường kênh Đứng đoạn từ Đường huyện 32 đến giáp đường nhựa Cây Trâm- Bến Lợi	300.000
6	Đường Đình Cửu Viễn; đường nhựa ranh xã Long An - Thân Cửu Nghĩa; đường đan Cây Mai; đường Trạm bơm - Y tế; đường Năm Chạnh; đường nhựa Cây Trâm - Bến Lợi; đường nhựa Cây Lim; đường nhựa Mả Đá Đồi; đường đình Ngãi Hữu (phần còn lại); đường Cầu Tréo; đường Cây Ngã; đường Xóm Bún; đường kênh Đứng đoạn còn lại; đoạn đường liên ấp Thân Bình - Ngãi Thuận; đường tổ 9 - tổ 12 (Ngãi Thuận); đường Bào Sen; đường tổ 9 Ngãi Lợi; đường tổ 5 Ngãi Lợi đường tổ 15-16 Ngãi Thuận; đường tổ 2 Cửu Hòa; đường tổ 18 Cửu Hòa; đường tổ 14 Thân Bình; đường tổ 11 Thân Bình; đường tổ 16-17 Thân Hòa; đường liên ấp Thân Bình- Cửu Hòa; đường Ba Chóa - Chín Đạm; đường tổ 13-15 Thân Đức; đường tổ 5 Thân Đức.	220.000
7	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

e) Xã Long An

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Ngô Văn Tý (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công văn hóa ấp Long Thới)	400.000
2	Đường Nguyễn Văn Ứng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến chùa Long Tường); đường Trần Văn Khuê; đường Trần Công Hầu; đường Đặng Văn Át (Nhánh 1 và Nhánh 2); Huỳnh Văn Bảy (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Huỳnh Văn Hề (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Đặng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến ranh ấp Long Thới); đường Nguyễn Văn Cơ (ấp Long Thạnh); đường số 1 khu trung tâm xã (ấp Long Tường); đường Nguyễn Văn Xứng	320.000
3	Đường đan ấp Long Tường; đường Phan Văn Tỉnh (ấp Long Thạnh); đường chùa Sơn Tăng; đường Cặp sông Bảo Định; đường Lâm Văn Ngươn; đường cầu Đồng	250.000

4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện
---	---

g) Xã Tam Hiệp

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Lộ Giồng (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến Đường huyện 39); đường vào Trung tâm chữa bệnh (đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến công viên hóa ấp 7)	700.000
2	Đường Lộ Xoài ấp 6 (hết tuyến); đường Lộ làng ấp 5 (hết tuyến); đường Bờ đập ấp 2 (từ đầu đường nhánh rẽ cao tốc đến đường kênh Kháng Chiến); đường Bờ đập ấp 4 (hết tuyến); đường ông Bôn (hết tuyến); đường Cầu Đá ấp 5 (từ Quốc lộ 1 đến đường Lộ Làng ấp 5); đường Bờ Đông Kênh Năng; đường nhà Kho ấp 4 (từ đầu nhánh rẽ cao tốc đến đường Ông Bôn ấp 4).	550.000
3	Đường bờ Cộ ấp 1 (hết tuyến); đường bờ Đông của kênh Quảng Thọ 2 (từ cầu Nhơn Huệ đến nhánh rẽ cao tốc); đường vào Nhà thờ chợ Bung (từ đường rẽ qua cầu Nhơn Huệ đến công Quán Thọ 2); đường kênh Kháng Chiến (hết tuyến); đường kênh Ngang (hết tuyến); đường kênh Phủ Chung (Bắc, Nam hết tuyến); đường ấp 7 (công viên hóa ấp 7 đến kênh lộ Dây Thép); đường tuyến đông sông Chợ Bung công Quán Thọ 2 đến kênh Dây Thép	400.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

h) Xã Thạnh Phú

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường công 2 Đông Tâm; đường Lộ Làng Thạnh Hưng (đoạn từ Quốc lộ 1 đến điểm Trường ấp Thạnh Hưng); đường Chín Dương, đường Nguyễn Văn Cừ.	950.000
2	Đường đan ấp Miếu Hội - Xóm Vòng - Cây Xanh; đường lộ Gò Me; đường đan tổ 4 (ấp Bờ Xe); đường Cầu xi măng (ấp Bờ Xe); đường lộ Kiến Thiết (ấp Cây Xanh); đường Bờ Cộ (ấp Bờ Xe, Cây Xanh); đường tổ 11, 12 (ấp Xóm Vòng); đường đan tổ 2, 3, 11, 12 (ấp Xóm Vòng) đến giáp đường Xóm Vòng – Miếu Hội; đường lộ Bờ Làng (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Bà Ngời); 2 bên đê cặp sông Sáu Âu - Xoài Hội); đường kênh Mộ Voi (ấp Thạnh Hưng); đường Chín Kinh (ấp Thạnh Hưng); đường Trần Văn Xệ (ấp Thạnh Hưng); đường tổ 5 (ấp Thạnh Hưng); đường tổ 8 (ấp Thạnh Hưng); đoạn từ Cầu Bà Ngời đến	400.000

	giáp đường Cầu Quan; đường cầu Quan; đường tổ 7 (ấp Bờ xe); đường đan tổ 8 (ấp Bờ Xe); đường đan tổ 9 (ấp Bờ Xe); đường đan tổ 5 (ấp Bờ Xe); đường lộ kênh 2 Hoài.	
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

i) Xã Bình Đức

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường vào bên đò Thới Sơn; đường vào UBND xã; đường vào Chợ Bình Đức	1.550.000
2	Đường cống 1, cống 2 Đồng tâm; đường công cộng khu dân cư khoanh bao của xã; đường tổ 8 - 9 ấp Tân Thuận B.	1.150.000
3	Đường vành đai Bình Đức (toàn tuyến); đường nhựa ấp Lộ Ngang (toàn tuyến); đường khu bao xã có mặt cắt ngang từ 2,5m trở xuống	400.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

k) Xã Long Hưng

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Xóm Vựa; đường ấp Nam; đường đan Gò Me	400.000
2	Đường Thạnh Hòa; Chùa Ông Hiếu (đoạn đường Huyện 35 đến Cầu Chùa); đường Cao Văn Dần; đường Bắc Kênh Đào (đoạn xã Thạnh Phú đến cầu Xóm Vựa); đường Hai Srong – Bảy Sói; đường Sáu Cu	300.000
3	Đường chùa Ông Hiếu (phần còn lại); đường Mười Hoàng; đường Tám Vọng; đường Miểu Ấp; đường Tám Quán; đường Sáu Lắm; đường Nguyễn Thị Thập (đoạn từ Quốc lộ 1 đến trường học); đường kênh Kháng Chiến đến Miểu Ấp; đường Sáu Diệu; đường cầu Bà Đội; đường Một Cát; đường Mười Những (đoạn từ đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành đến đường ấp Dầu xã Đông Hòa); đường Nguyễn Văn An (đoạn từ đường kênh Đào đến Tập Đoàn ấp 6); đường Long Bình B (đoạn từ vành đai đến kênh Kháng Chiến); đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành; đường Liên ấp Long Thuận A – Thạnh Hòa; đường ấp Nam – Long Lợi; đường Tập Đoàn 6 (Long Bình A)	250.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

1) Xã Long Định

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ Quốc lộ 1 đến cuối đường vào chợ Long Định)	2.600.000
2	Đường tỉnh 867 cũ (đoạn từ cuối đường vào chợ Long Định đến giáp Đường tỉnh 867)	1.900.000
3	Đường vô Bệnh viện Tỉnh Đội	1.250.000
4	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía mặt tiền đất cặp lộ); đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía mặt tiền đất nằm cặp lộ); đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất nằm cặp lộ); đường đan Tây 1; đường đan Tây 2 (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường đan Dương Văn Quang (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành; đường Dương Văn Bé (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Giồng Dừa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường kênh 6 m (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Lê Thị Còn (phía bên đường đất cặp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ đường đan Tây 1 đến cầu kênh Một); đường đan nối liền đường đan Tây 1 và Tây 2.	650.000
5	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường nhựa phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía mặt tiền đất cặp lộ); lộ Bờ Xoài; đường kênh Kháng Chiến (đường xã phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường kênh 6 m (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường đan Kinh Giữa (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Đông kênh Nguyễn Tấn Thành (từ kênh Một đến giáp huyện Tân Phước); đường đan áp Keo; đường đan Tây 2 (phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Dương Văn Bé (phía có kênh); đường đan Dương Văn Quang (phía có kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6m đến đường huyện 38 (phía mặt tiền đất cặp lộ); đường Lê Thị Còn (phía bên kênh); đường Huỳnh Công Ký đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 m (phía có kênh).	400.000
6	Đường Cầu Đá (áp Đông); đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đan phía có kênh công cộng nằm song song lộ); đường Hà Văn Côi; đường đan áp Kinh 2A; đường đan Tư Xưa; đường Huỳnh Công Ký đoạn từ đường kênh 6 m đến đường huyện 38 (phía có kênh); đường kênh ngang áp Trung đoạn từ đường huyện 33 đến đường đan lộ Bờ Xoài	300.000
7	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

m) Xã Nhị Bình

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Bờ Cái; đường Bà Bép (đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến cầu Tư Gà); đường Bờ Đôn (đoạn từ Quốc lộ 1 đến kênh 6 m)	450.000
2	Đường đan Bà Bép (phần còn lại); đường áp Tây (đoạn từ giáp chợ Gò Lũy (cũ) đến sân vận động xã); đường Ba Thắt; đường Bờ Đôn (đoạn từ kênh 6 m đến trụ sở ấp Hòa); đường áp Hưng (đoạn từ ngã ba tập đoàn 9 đến kênh Dây Thép); đường kênh Nghĩa Trang (đoạn từ giáp xã Đông Hòa đến kênh 26/3); đường cặp kênh 26/3, đường Phan Thanh.	300.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

n) Xã Dưỡng Diễm

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường đan số 1, số 2; đường cầu Chú Dền	600.000
2	Đường Nguyễn Văn Thành	400.000
3	Đường áp Trung – Tây; đường Bờ Cả Chín; đường lộ 25	300.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

o) Xã Hữu Đạo

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Cao Văn Kỳ; đường Nguyễn Văn Thành	400.000
2	Đường Thè 25; đường Hữu Thuận - Hữu Lợi; đường Bờ Cả Chín; đường Trần Văn Rót (ấp Hữu Lợi, Hữu Thuận); đường Ô Cây Bàng (ấp Hữu Lợi)	300.000
3	Đường Ô Bàn Cờ; đường Cây Vông; đường vào trường tiểu học Hữu Đạo; đường tổ 2 ấp Hữu Lợi; đường kênh Hội đồng; đường tổ 9 (ấp Hữu Lợi); đường kênh Kháng Chiến (từ đường huyện 36 đến cầu Hữu Lợi).	240.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

p) Xã Bình Trung

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường Phan Thanh (đoạn từ giáp ĐT. 876 đến cầu Phan Thanh) Đường vào Trường mẫu giáo Vĩnh Kim	400.000
2	Đường Kênh Mới; đường Tạ Văn Lứt - Nhị Bình; đường Phan	300.000

	Thanh (phần còn lại); đường Phạm Văn Sung - Hữu Đạo; đường Cầu 2 Me; đường Trần Việt Tiến	
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

q) Xã Diêm Hy

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường lộ Cầu Sao (200m từ Quốc lộ 1 đến kênh Kháng Chiến)	550.000
2	Đường lộ Cầu Sao (đoạn từ kênh Kháng Chiến đến cầu Sao cũ); lộ 24 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến lộ kênh Ngang 1)	450.000
3	Đường lộ 24 (đoạn từ giáp lộ kênh Ngang 1 đến kênh Kháng Chiến); lộ Cầu Sao (đoạn từ cầu Sao cũ đến cầu Chùa)	300.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

r) Xã Đông Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường ấp Tây B (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu kênh Kháng Chiến); đường đan ấp Thới (đường Bờ Miếu); đường ấp Dầu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Bà Lâm); đường đan cầu Trâu (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh ấp Trung - ấp Đông B); đường cặp kênh Nguyễn Tấn Thành; đường vô Chùa Tân Phước; đường đan Đồng Xếp 2,0 m (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến cầu Tây B); đường Bờ Làng (từ Đường tỉnh 876 đến đường Tam Bảo); đường kênh giữa ấp Tây B (đoạn từ đường tỉnh 876 đến kênh Kháng Chiến); đường ranh ấp Tân Trang ấp Trung; đường đan cặp kênh Phan Tân Thời (đoạn đường đan hiện hữu)	320.000
2	Đường đan ấp Đông A - ấp Nguơn; đường đan 2 m cặp bờ Kinh Kháng Chiến (đoạn từ đường ruột ấp Nguơn đến cầu Lâm địa phận ấp Dầu); đường bờ Tam Bảo; đường Trường THCS Tây B (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu); đường đan 30/4 (đoạn từ Cầu Trâu đến ranh xã Long Định); đường đan ấp Đông B (đoạn từ Lộ Cầu Trâu đến giáp đường ruột ấp Nguơn); đường liên ấp Tây B - ấp Trung (đoạn từ lộ nhựa Tây B đến giáp kênh Sao Hậu); đường đan cặp kênh Mười Những (đoạn từ tuyến đường đan kênh Kháng Chiến đến ranh xã Đông Hòa, Long Hưng)	240.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

s) Xã Vĩnh Kim

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Từ đường tỉnh 876 đến hết đường Võ Văn Dũng	3.200.000
2	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 3 m trở lên	1.600.000
3	Các đường thuộc khu khoanh bao của xã có mặt đường rộng từ 1,5 m đến dưới 3 m; đường Ba Đen; phía Tây đường vào Trường THCS Vĩnh Kim	550.000
4	Đường đan cấp sông Rạch Gầm; đường Nguyễn Văn Hữu; đường Vĩnh Quý - Bàn Long (đoạn từ cầu Ô Thước đến cầu Bà Tét); đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; đường kênh 26/3; đường Hồng Lễ (từ Đường huyện 35 đoạn ranh xã Song Thuận); đường 30/4 (ấp Vĩnh Bình) đường Đỗ Văn Pháo; đường Phạm Ngọc Lâm; đường Nguyễn Ngọc Trung; đường Nguyễn Văn Chính; đường Phạm Ngọc Lâm (từ cầu Ô Thước đến ranh xã Bàn Long).	320.000
5	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

t) Xã Bàn Long

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường từ cầu kênh Mới đến cầu Bàn Long; Vĩnh Quý - Trung tâm xã Bàn Long	300.000
2	Đường liên ấp Long Thành A - Long Hòa A - Long Hòa B; đường rạch Vàm Miêu (đoạn từ cầu Vàm Miêu đến ranh xã Phú Phong); đường ấp Long Thành B; đường Trâm Bầu ở ấp Long Trị; đường Trần Thị Đỉnh ở ấp Long Thạnh; đường Nguyễn Văn Chính ấp Long Thạnh; đường tổ 6 ấp Long Trị; đường Bờ Me ấp Long Hoà A; đường tổ 7 ấp Long Trị (đoạn đường đan); đường tổ 8 và 9 (đoạn từ đường huyện 35 đến ranh xã Hữu Đạo)	240.000
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

u) Xã Song Thuận

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường lộ Me (đoạn từ đường tỉnh 876 đến cầu Vĩ); đường đan Nguyễn Văn Nhân (đoạn từ đường tỉnh 864 đến kênh Tập đoàn 8); đường từ đường tỉnh 864 đến đường đan Tống Văn Lộc	800.000
2	Đường Lộ Me (phần còn lại); đường Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, đường đan Nguyễn Văn Lộc; đường đan Nguyễn Văn	320.000

STT	Tuyến đường	Mức giá
	Nhãn (phần còn lại); đường Cầu Công (đoạn từ Đường tỉnh 864 đến đường Tổng Văn Lộc)	
3	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

v) Xã Kim Sơn

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường tỉnh 864 cũ (Cầu Kim Sơn)	800.000
2	Đường đản cặp sông Rạch Gâm; đường 26/3	400.000
3	Đường lộ Thầy Một (đoạn từ Đường tỉnh 876 đến Cầu Ngang); Đường lộ Mới (đoạn từ đường tỉnh 864 đến cầu Đúc); đường Bờ Cỏ Sả (toàn tuyến); đường Lộ Mới áp Đông (hết tuyến); đường lộ Bờ Xe (hết tuyến); đường 20 tháng 1 (từ Đường tỉnh 864 đến đường trung tâm)	320.000
4	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

x) Xã Phú Phong

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đường vào Trạm Y tế từ tỉnh lộ 864 đến giáp đất Đình Phong Phú; đường Hòa - Ninh - Thuận (đoạn từ giáp đường Tỉnh 864 đến cầu Phú Ninh); đường liên xã Phú Phong – Bàn Long đoạn từ tỉnh lộ 864 đến cầu số 4 (cầu Phú Quới); đường phía Tây cặp sông Phú Phong (đoạn từ giáp Đường tỉnh 864 đến đường vào Trường Tiểu học Phú Phong).	800.000
2	Các vị trí còn lại xác định giá theo các tiêu chí kỹ thuật đường giao thông áp dụng chung cho huyện	

16. Sửa đổi khoản 1 Điều 31 như sau:

“1. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Ngã Năm Long Bình Điền	1.800.000
		Cầu Bình Phan	Cầu Bình Thọ Đông	1.900.000
		Cầu Bình Thọ Đông	Ranh huyện Gò	1.500.000

			Công Tây	
2	Đường 3/2 (QL 50)	Ngã Năm Long Bình Điền	Cầu Chợ Gạo (cũ)	1.900.000
3	Đường 30/4 (QL 50)	Từ cầu Chợ Gạo (cũ)	Cầu Bình Phan	1.900.000
4	Đường Nguyễn Hữu Huân (Tuyến tránh QL 50)	Ngã Năm Long Bình Điền	Cầu Bình Phan (mới)	1.900.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 879, (trừ chợ Lương Hòa Lạc, Phú Kiết)	Ranh Mỹ Tho - Chợ Gạo	Đình Lương Phú A	750.000
		Đình Lương Phú A	Đường Chùa Triều Long	1.100.000
		Đường Chùa Triều Long	Cầu Bến Tranh	1.600.000
		Cầu Bến Tranh	Ranh phía Bắc Chùa Ông	1.600.000
		Ranh phía Bắc Chùa Ông	Ranh Phú Kiết - Lương Hòa Lạc	700.000
		Phú Kiết	Trung Hòa	650.000
2	Đường tỉnh 879B	Đoạn thuộc xã Tân Bình Thạnh		600.000
		Khu vực ranh Mỹ Tho phạm vi 200 m		1.000.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Thanh Bình)		700.000
3	Đường tỉnh 879C, (trừ chợ Đăng Hưng Phước)	Quốc lộ 50	Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	1.200.000
		Ranh khu dân cư Long Thạnh Hưng	Trường THCS Đăng Hưng Phước	750.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Đăng Hưng Phước)		750.000
4	Đường tỉnh 879D (Cần Đước - Chợ Gạo)	Tân Thuận Bình - Quơn Long		750.000
5	Đường tỉnh 878B, (trừ chợ Tịnh Hà, An Khương)	Đầu Lộ Hòa Tịnh (giáp ranh huyện Châu Thành)	Ngã ba Tân Bình Thạnh	750.000
6	Đường tỉnh 877, (trừ chợ	Quốc lộ 50	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	1.200.000

	Bình Ninh)	Nghĩa trang An Thạnh Thủy	Nghĩa trang Bình Ninh	750.000
		Nghĩa trang Bình Ninh	Giáp Đường huyện 12	550.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Bình Ninh)		450.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện, chợ, khu dân cư

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường huyện 30 (Đường Trung Thạnh)	Đầu đường tỉnh 879	Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	450.000
		Nghĩa trang liệt sĩ Trung Hòa	Giáp Đường tỉnh 879B	400.000
2	Đường huyện 29 (đường Thạnh Hòa), (trừ chợ Trung Hòa)	Phạm vi 150 m từ đường tỉnh 878B vào Đường huyện 29		600.000
		Đoạn còn lại		400.000
3	Đường huyện 28 (Đường huyện 31)	Trong phạm vi 500 m so với đường tỉnh 879 và 879B		550.000
		Đoạn còn lại		450.000
4	Đường huyện 28B (Đường Kênh Nhỏ)	Trong phạm vi 500 m so với đường tỉnh 879 và 879B		450.000
		Đoạn còn lại		400.000
5	Đường huyện 27 (Đường số 6)	Trong phạm vi 500 m so với đường tỉnh 879C và 879B		600.000
		Đoạn còn lại		550.000
6	Đường huyện 27B (Đường số 7)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào đường huyện 27B		900.000
		Khu vực chợ Điền Mỹ trong phạm vi 100 m (trên tuyến đường huyện 27B)		550.000
		Đoạn còn lại (trừ khu vực chợ Điền Mỹ) từ mét 150 đến giáp đường huyện 27 (Đường số 6)		400.000
7	Đường huyện 26 (Đường 26/3), (trừ chợ Tân Thuận Bình)	Đầu đường tỉnh 879C	Khu di tích Óc Eo	650.000
		Đoạn còn lại thuộc xã Tân Thuận Bình và Quơn Long		400.000
8	Đường huyện 26B (Đường Cả Quới)	Phạm vi 150 m từ đường tỉnh 879C vào đường huyện 26B		600.000
		Từ mét 150	Giáp TP. Mỹ Tho	400.000
9	Đường huyện 25 (Đường Tây Bắc kênh Chợ Gạo),	Tân Thuận Bình	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	580.000

	(trừ chợ Quon Long)			
10	Đường huyện 25B (Đường Đông Nam kênh Chợ Gạo)	Ranh thị trấn - Bình Phan	Ranh xã Đồng Sơn (huyện Gò Công Tây)	400.000
11	Đường huyện 25C (Đường Óc Eo)	Tuyến tránh QL 50	Cầu Sập	600.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Tân Thuận Bình)		500.000
12	Đường huyện 24 (Đường Hòa Định - Xuân Đông)	Đầu Đường huyện 23	Đường vào UBND xã Xuân Đông	450.000
		UBND xã Xuân Đông	Đường vào Bến phà Xuân Đông	400.000
13	Đường huyện 24B (Đường Lộ Xoài)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường Lộ Xoài		1.400.000
		Từ mét 150	Cầu đúc trước UBND xã Song Bình	600.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Song Bình)		360.000
14	Đường huyện 24C (Đường Lộ 24 cũ)	Quốc lộ 50	Ranh thị trấn - Long Bình Điền	600.000
15	Đường huyện 23 (Đường Hòa Định)	Ranh thị trấn Chợ Gạo	Đập nước Hòa Định	900.000
		Đoạn còn lại (thuộc xã Hòa Định)		680.000
16	Đường huyện 23B (Đường Hòa Định - Bình Ninh)	Phạm vi 150 m về 3 hướng		700.000
		Từ mét 150 xã Hòa Định	Cầu Hòa Thành	550.000
		Cầu Hòa Thành	Giáp Đường tỉnh 877	400.000
17	Đường huyện 22 (Đường Bình Phan)	Đường 30/4	Ranh thị trấn - Bình Phan	800.000
		Đoạn còn lại (Bình Phan)		600.000
18	Đường huyện 21 (Đường huyện Bình Phục Nhứt)	Phạm vi 150 m từ Quốc lộ 50 (tính từ mốc lộ giới) vào Đường huyện 21		1.200.000
		Từ mét 150	Cầu Tư Trinh	600.000
		Cầu Tư Trinh	Bến phà Bình Phục Nhứt	800.000
19	Đường huyện 12	Giao Đường tỉnh 877	Cầu Thạnh Nhứt	550.000
20	Đường Lộ Vàm	Giao Quốc lộ 50	Bến đò Lộ Vàm	800.000
21	Đường Lộ Đình	Đoạn xã Thanh Bình		450.000
22	Khu dân cư Long Thạnh Hưng	Đường nội bộ		1.650.000
23	Chợ Tịnh Hà	Trong phạm vi 300 m về bốn hướng		1.300.000
24	Chợ An Khương	Trong khu vực chợ và cặp đường tỉnh 878B về 2 hướng 300 m		1.300.000

25	Chợ Lương Hòa Lạc	Các vị trí đất tiếp giáp đường thuộc khu vực chợ:		
		- Từ cầu Bến Tranh cặp đường tỉnh 879 về hướng TP. Mỹ Tho		1.800.000
		- Từ cầu Bến Tranh cặp đường tỉnh 879 về hướng xã Phú Kiết		1.800.000
		- Từ cầu Bến Tranh cặp đường bờ kênh Bảo Định về hướng TP. Mỹ Tho		900.000
26	Chợ Quơn Long	Giao đường Lộ Me	Đường nhựa trung tâm xã	1.600.000
27	Chợ Bình Ninh	Cầu Bình Ninh	Nghĩa trang liệt sĩ xã Bình Ninh	900.000
28	Chợ Long Bình Điền	Dãy phố chợ		1.800.000
29	Chợ Thanh Bình	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 4 hướng đường nhựa tỉnh, huyện quản lý		1.800.000
30	Chợ Bình Phục Nhứt	Dãy phố chợ		2.000.000
31	Chợ Phú Kiết	Dãy phố chợ và khoảng cách 300 m về 2 hướng đường tỉnh 879		900.000
32	Chợ Song Bình	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ Song Bình		2.000.000
33	Chợ An Thạnh Thủy	Các vị trí đất tiếp giáp mặt tiền đường nội bộ chợ An Thạnh Thủy		1.900.000
34	Chợ Đăng Hưng Phước	Từ Trường THCS Đăng Hưng Phước đến Nhà bia xã Đăng Hưng Phước		1.800.000
35	Chợ Trung Hòa	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng		600.000
36	Chợ Tân Thuận Bình	Khu vực chợ 200 m về 3 hướng (Tân Thuận Bình – Quơn Long – Long An)		650.000

d) Đất ở tại các khu vực giao lộ và gần Ủy ban nhân dân xã

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Khu vực	Mức giá
1	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp Quốc lộ 50 trong phạm vi 100 m tính từ Quốc lộ 50	600.000
2	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường tỉnh trong phạm vi 100 m tính từ đường tỉnh	400.000
3	Đất ở tại vị trí mặt tiền các tuyến đường xã quản lý tiếp giáp đường huyện quản lý trong phạm vi 100 m tính từ đường huyện	300.000
4	Đất ở vị trí mặt tiền ngã ba Tân Bình Thạnh các hướng trong phạm vi 500 m (xã Tân Bình Thạnh)	800.000
5	Đất ở tại vị trí mặt tiền đường xã quản lý từ Nghĩa trang Bình	550.000

	Ninh đến Bến phà Bình Ninh	
6	Đường Bình Thủy (từ Quốc lộ 50 đến đường tỉnh 877)	550.000

17. Sửa đổi khoản 1 Điều 34 như sau:

“1. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính

a) Đất ở tại mặt tiền đường quốc lộ

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Ranh xã Bình Phục Nhứt	Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	1.500.000
		Đầu giao lộ đường Nguyễn Hữu Trí	Hết ranh phía Đông trường Tiểu học Đồng Thạnh	1.600.000
		Ranh phía Đông trường Tiểu học Đồng Thạnh	Hết ranh phía Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	1.400.000
		Ranh phía Đông trường TH Bình Cách - Yên Luông	Km 52+300	1.700.000
		Km 52+300	Ranh thị xã Gò Công	1.750.000

b) Đất ở tại mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 872	Km 02+150 (Trụ điện trung thế số 46)	Đường vào bãi rác thị trấn	250.000
		Đường vào bãi rác thị trấn	Đường Tổ 20, Khu phố 1	650.000
		Đường Tổ 20, Khu phố 1	Đường đản Hựu Phong, xã Vĩnh Hựu	450.000
		Đường đản Hựu Phong, xã Vĩnh Hựu	Ranh (phía Nam) Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	550.000
		Ranh (phía Nam) Trường Trung học cơ sở xã Vĩnh Hựu	Ngã ba giao đường tỉnh 877 với đường tỉnh 872	450.000
2	Đường tỉnh 873	Ngã ba giao với Quốc lộ 50	Km 02 + 150	360.000
		Đoạn còn lại		450.000
3	Đường tỉnh 877	Giáp ranh phường 5, thị xã Gò Công (Cầu Xóm Thù)	Đê Tây	550.000

		Xóm Thủ)		
		Đê Tây	Trụ điện trung thế số 88	420.000
		Trụ điện trung thế số 88	Phòng khám khu vực Long Bình	550.000
		Phòng khám khu vực Long Bình	Đường huyện 16	800.000
		Đường huyện 16	Cổng Năm Đục	550.000
		Cổng Năm Đục	Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	420.000
		Trường Tiểu học Vĩnh Hựu 1	Cổng chùa Cả Chốt	450.000
		Cổng chùa Cả Chốt	Giáp ranh xã Bình Ninh huyện Chợ Gạo	380.000
4	Đường tỉnh 879D (Đường Cần Đức- Chợ Gạo)	Giáp ranh huyện Châu Thành, tỉnh Long An	Giáp ranh huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	650.000

c) Đất ở tại mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
1	Đường huyện 11	Đường tỉnh 877	Giao lộ Đường huyện 16	320.000
		Đoạn còn lại		270.000
2	Đường huyện 12	Toàn tuyến		360.000
3	Đường huyện 12B	Đường huyện 12	Đường Nguyễn Thị Bờ	330.000
		Đường Nguyễn Thị Bờ	Đường Nguyễn Hữu Trí	520.000
4	Đường huyện 13	Đường huyện 18	Đầu đường đan ra xóm Ô	460.000
		Đoạn còn lại		320.000
5	Đường huyện 13B (Đường trung tâm xã Bình Phú)	Toàn tuyến		280.000
6	Đường huyện 15 (ĐH 07 cũ)	Giáp ranh xã Long Hòa, thị xã Gò Công	Ranh thị trấn Vĩnh Bình với xã Thạnh Trị	450.000
		Ranh thị trấn Vĩnh Bình	Cầu Sáu Biểu	500.000
		Đường vào Trường Đảng	Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	450.000
		Ranh xã Vĩnh Hựu với TT Vĩnh Bình	Đường tỉnh 877	320.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
7	Đường huyện 15B (Đường Vàm Giồng)	Giao lộ Đường huyện 15B với đường tỉnh 877	Bến đò Vàm Giồng	320.000
8	Đường huyện 15C (Đường Ao Dương)	Giao lộ đường huyện 15C với đường tỉnh 872	Giao lộ đường huyện 15C với đường huyện 15 (ngã ba Ao Dương)	300.000
9	Đường huyện 16 (ĐH 09 cũ)	Giao lộ Quốc lộ 50 với Đường huyện 16	Cầu Xóm Lá	320.000
		Đoạn còn lại		800.000
10	Đường huyện 16B (Đường trung tâm xã Yên Lương)	Toàn tuyến		250.000
11	Đường huyện 16C (Đường xã Long Vĩnh)	Toàn tuyến		280.000
12	Đường huyện 17 (ĐH 10 và 10B cũ)	Giao lộ đường tỉnh 877 và đường huyện 17	Cầu Kênh Thủy lợi	320.000
		Cầu Kênh Thủy lợi	Bến phà Tân Long (phía huyện Gò Công Tây)	450.000
13	Đường huyện 18 (ĐH 21 cũ)	Quốc lộ 50	Cống kênh Tham Thu	650.000
		Cống kênh Tham Thu	Trụ điện trung thế số 84	400.000
		Trụ điện trung thế số 84	Bến đò Đồng Sơn	850.000
14	Đường huyện 19 (ĐH Lợi An cũ)	Toàn tuyến		250.000
15	Đường huyện 20 (đường xã Bình Nhì)	Toàn tuyến		320.000
16	Đường huyện 21 (đường Bình Phục Nhứt)	Toàn tuyến		250.000

18. Sửa đổi khoản 1 Điều 35 như sau:

“1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Vĩnh Bình

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Văn Côn	Giao lộ Quốc lộ 50	Km 02+150	2.700.000
2	Phan Bội Châu	Trộn đường		3.500.000
3	Phan Chu Trinh	Trộn đường		3.500.000
4	Trần Quốc Toàn	Nguyễn Văn Côn	Cô Giang	3.200.000
		Cô Giang	Cổng Ba Ri	1.750.000
		Cổng Ba Ri	Đầu lộ Trường Đảng	1.100.000
		Nguyễn Văn Côn	Nguyễn Trung Trực	1.750.000
5	Đặng Khánh Tình	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Lý Thành Bô	2.700.000
		Lý Thành Bô	Hết đường	1.500.000
		Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biều	1.300.000
6	Võ Tánh (áp Hạ)	Đầu cầu Nguyễn Văn Côn	Cầu Sáu Biều	1.100.000
7	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		1.700.000
8	Cô Giang	Trộn đường		1.700.000
9	Phan Thanh Giản	Trộn đường		1.700.000
10	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1.700.000
11	Trương Công Định	Trộn đường		1.700.000
12	Phan Đình Phùng	Trộn đường		1.700.000
13	Phạm Đăng Hưng	Công an huyện	Nguyễn Hữu Trí	1.700.000
14	Nguyễn Hữu Trí	Trộn đường		1.000.000
15	Nguyễn Thìn	Trộn đường		800.000
16	Lý Thành Bô	Trộn đường		1.700.000
17	Đặng Giao (Đường Trại giam)	Trộn đường		900.000
18	Sư Thiện Chiếu (Đường Đình)	Trộn đường		800.000
19	Đặng Vương Tá (Dọc sông Vàm Giồng)	Trộn đường		700.000
20	Nguyễn Thị Bờ (Đường Công Điền)	Trộn đường		700.000
21	Nguyễn Thị Bảy (Đường QLTT)	Trộn đường		900.000

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 36 như sau:

“5. Đất nuôi trồng thủy sản

a) Khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản

- 03 xã Phước Trung, Tăng Hòa và Tân Thành: 30.000 đồng/m².

- Các xã, thị trấn còn lại: 35.000 đồng/m².

b) Các khu vực còn lại

Đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại ngoài khu vực quy hoạch nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.”

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 37 như sau:

“1. Đất ở tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	800.000
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	1.100.000
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông (đường cũ)	1.800.000
		Cách 200 m đường vào bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông	Ngã tư giao Đường huyện 02	750.000
		Riêng đoạn từ đường vào Bệnh viện đa khoa huyện Gò Công Đông về hướng Kiểng Phước 200 m (đường cũ)		850.000
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	850.000
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	750.000
2	Đường tỉnh 871B	Toàn tuyến		600.000
3	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cấp chợ	850.000
4	Đường tỉnh	Ngã ba giao đường Việt	Cổng chào thị trấn	800.000

5	862	Hùng (ranh thị xã)	Tân Hòa	
		Bia chiến tích Xóm Gò	Đường vào ấp Giồng Lanh	600.000
		Đường vào ấp Giồng Lanh	Ngã ba Kênh Giữa (ngã ba Đường tỉnh 871 và đường huyện 07)	700.000
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		650.000
		Ngã ba kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	600.000
		Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	750.000
		UBND xã Tân Thành	Ngã ba biển Tân Thành	1.100.000
6	Đường tỉnh 873B	Đường vào 02 dãy phố cặp chợ Tân Tây		2.100.000
		Đoạn từ ngã ba Tân Tây (giao với đường tỉnh 871)	Ngã ba giáp đường huyện 01	2.800.000
		Ngã ba giáp đường huyện 01	Công văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	1.500.000
		Công văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Công văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	1.100.000
		Công văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non	600.000
7	Đê biển, đê sông	Công Vàm Kênh	Hết tuyến	200.000
		Công Vàm Kênh	Đài quan sát	260.000
		Đê sông	Hết tuyến	200.000
	Riêng các đoạn	Từ ngã ba biển	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	700.000
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	600.000
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH ấp Đền Đỏ	360.000
		Trường TH ấp Đền Đỏ	Công Rạch Góc (Đền Đỏ)	420.000
8	Đường huyện 01	Ngã ba giao ĐT.873B (đi cầu Giáo Hộ)	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	1.500.000
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Đầu cầu chợ Tân Phước	1.100.000
		Đường vào cặp chợ Tân Phước		600.000
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		600.000

9	Đường huyện 02	Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới	360.000
		Đường bờ đất mới	Kênh Trần Văn Đông	440.000
		Kênh Trần Văn Đông	Cách ngã tư Kiêng Phước 200 m	360.000
		Ngã tư Kiêng Phước về 02 hướng cách 200 m		440.000
		Cách ngã tư Kiêng Phước 200 m	Cầu Xóm Gòng 7	280.000
		Cầu Xóm Gòng 7	Cầu Hội Đồng Quyền	320.000
		Cầu Hội Đồng Quyền	Ngã tư Rạch Già	440.000
10	Đường huyện 03	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	360.000
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	440.000
		Kênh Gò Me 1	UBND xã Tân Điền	360.000
11	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân - 30/4 (trại cưa)	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2)	440.000
		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	360.000
12	Đường huyện 05	Giáp đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	700.000
		Cầu Bình Nghị	Hết tuyến	440.000
13	Đường huyện 06	Ngã ba giao đường huyện 01	Ủy ban nhân dân xã Gia Thuận cũ (giao đường huyện 02)	440.000
14	Đường huyện 07	Giao đường tỉnh 862	Đê biển	280.000
		Giao đường tỉnh 862	Cầu Tam Bảng	280.000
		Cầu Tam Bảng	Ngã ba đường về chợ Kiêng Phước	280.000
		Ngã ba đường về chợ Kiêng Phước	Đê Kiêng Phước	230.000
15	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giao đường tỉnh 873B	Cầu Giồng Tháp	1.400.000
16	Đường liên huyện (Việt Hùng cũ, ranh thị xã), Bình Nghị	Đường tỉnh 862	Cống Sáu Tiệp	440.000
		Cống Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	280.000
17	Đường Thanh Nhung	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung	340.000
		Hết ranh Trạm y tế xã Phước Trung	Cầu Thanh Nhung	230.000

21. Sửa đổi khoản 1 Điều 38 như sau:

“1. Đất ở tại mặt tiền các đường phố đô thị trong thị trấn Tân Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Đường phố	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	2.200.000
2	Đường 30/4	Giao Đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	2.500.000
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 862	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa)	1.500.000
		Ngã tư giao đường 16/2	Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	
3	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Sông thị trấn Tân Hòa (sông Long Uông)	
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3			
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường nội bộ công viên Tân Hòa (Thanh Nhưng nối dài)	Đường vào ấp Dương Quới	1.250.000
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	800.000
2	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Trãi	1.250.000
3	Đường Võ Duy Linh	Giao Đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1.400.000
4	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	1.250.000
5	Đường phía sau khối vận	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	1.100.000
6	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	1.200.000
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4			
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	800.000

2	Đường 30/4	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cưa)	700.000
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		800.000
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	900.000
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	800.000
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Sông Tân Hòa	800.000
V	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5			
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giao đường 30/4 (Trại cưa)	Cổng Long Ưông	450.000
		Cổng Long Ưông	Đường Nguyễn Trãi	800.000
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giao đường 16/2	650.000
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		450.000

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 40 như sau:

“2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
1	100.000	60.000
2	80.000	50.000
3	75.000	40.000
4		35.000

Khu vực 1: Bao gồm đất tại các vị trí mặt tiền các tuyến đường tỉnh, đường huyện. Khu vực 1 chia thành 3 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh 877B; Đất tại vị trí mặt tiền đường D9 (đường vào Trung tâm hành chính huyện).

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện 84B, 84E, 85, 85E; đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền các tuyến đường huyện 84F, các tuyến đường huyện trái nhựa còn lại; đất tại vị trí mặt tiền đường D12 (Đường phía Tây khu hành chính huyện), đường D4 (Đường phía Đông khu hành chính huyện) và đường N2 (Đường phía Bắc khu hành chính huyện).

Khu vực 2: Bao gồm đất thuộc các xã trên địa bàn huyện, không bao gồm các thửa đất thuộc khu vực 1. Khu vực 2 chia thành 4 vị trí.

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện có mặt trải đá cấp phối; đường liên xã, liên ấp trải nhựa, đan có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường nhựa, đan có mặt rộng từ 2 m trở lên; đường trải đá cấp phối có mặt rộng từ 3 m trở lên.

- Vị trí 3: Đất tại vị trí mặt tiền đường đất có nền rộng từ 1m trở lên và mặt được trải đá cấp phối, nhựa, đan rộng từ 0,5 m trở lên; đường đất có nền rộng từ 2 m trở lên; đất cặp đường đê; đất cặp kênh, rạch.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

Ghi chú:

- Đường huyện đã trải nhựa, đan, hay trải đá cấp phối là đường đã được đầu tư phân biệt với đường huyện chưa được đầu tư, mà chỉ gắn tên.

- Vị trí đất cặp đường huyện chưa được đầu tư thì xét theo các tiêu chí kỹ thuật hạ tầng giao thông tương đương với cấp xã.

3. Đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Mức giá
1	80.000
2	65.000
3	40.000
4	30.000
5	25.000
6	20.000

- Vị trí 1: Đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh.

- Vị trí 2: Đất tại vị trí mặt tiền đường huyện (ĐH.84B; ĐH.84E; ĐH.85; ĐH.85E).

- Vị trí 3: Đất cặp sông Cửa Tiểu ở 02 xã Phú Thạnh và Tân Phú.

- Vị trí 4: Đất trong dự án 773 ở xã Phú Đông; đất ngoài đê (ĐH.83B) phía sông Cửa Đại xã Phú Đông.

- Vị trí 5: Đất trong dự án 230 ha của xã Phú Đông; đất cặp sông Cửa Trung; đất cặp sông cửa Đại xã Tân Thạnh.

- Vị trí 6: Đất thuộc xã Phú Tân (trừ đất tại vị trí mặt tiền đường tỉnh 877B).

Riêng đất nuôi trồng thủy sản (đất ao cá riêng lẻ) đối với các vị trí còn lại trên địa bàn huyện (trừ xã Phú Tân) có mức giá tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tương ứng tại vị trí đó.”

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 41 như sau:

“1. Đất ở tại các vị trí mặt tiền các trục đường giao thông chính

a) Đất ở tại vị trí mặt tiền đường tỉnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Thạnh	- Đường huyện 83B (tim đường)	- Kênh Ba Góc	900.000
		- Đường huyện 83B (tim đường)	- Cầu Tư Xuân	700.000
		- Kênh Ba Góc	- Cầu Kinh Nhiễm	420.000
		- Cầu Cả Thu	- Đường Bà Lắm	450.000
		- Ranh đất phía Tây BCHQS huyện	- Cầu Cả thu	380.000
		- Cầu Tư Xuân	- Ranh đất phía Tây BCHQS huyện	380.000
2	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Phú	- Đường Bà Lắm	- Cầu Bà Lắm	420.000
		- Đường Ninh - Thành	- Đường vào Miếu áp Tân Ninh	420.000
		- Đường vào Bến Đò Tân Xuân	- Đường thầy Thương	380.000
		- Ranh đất phía Tây Trường TH áp Tân Thạnh	- Đường Ba Tính	280.000
		- Ranh đất phía Tây trường TH áp Tân Thạnh	- Đường Ninh – Thành	280.000
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	- Đường Ba Tính	- Đường vào Bến Đò Tân Xuân	280.000
		- Đường thầy Thương	- Cầu Kinh Nhiễm	250.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại đường tỉnh 877B		250.000
		- Đường huyện 84F	- Đường huyện 84B	700.000
3	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Tân Thới	- Đường huyện 84B	- Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	500.000
		- Đường huyện 84F	- Ngã ba giao đường vào Chùa Kim Thuyền	500.000

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		- Ngã ba giao Đường vào Chùa Kim Thuyền - Đường Tân Hiệp - Tân Hưng	- Cầu Rạch Cầu - Đường huyện 84	380.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại đường tỉnh 877B		260.000
4	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Đông	- Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	- Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	650.000
		- Cạnh phía Tây trường THCS Phú Đông	- Đường Lê Thị Cảnh	550.000
		- Cạnh phía Đông Trạm Y tế Phú Đông	- Đường Võ Thị Nghê	
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại đường tỉnh 877B		380.000
5	Đường tỉnh 877B thuộc phạm vi xã Phú Tân	- Cầu Bà Từ	- Đường Kinh tế mới	420.000
		- Đường huyện 85D	- Cầu số 1	300.000
		- Đường Kinh tế mới	- Đường huyện 85D	270.000
		- Đất ở mặt tiền đoạn còn lại đường tỉnh 877B		250.000

b) Đất ở tại vị trí mặt tiền đường huyện

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất mặt tiền đường vào Bệnh viện Đa khoa huyện Tân Phú Đông (đường số 5)	700.000
2	- Đất ở mặt tiền ĐH.84E (ĐH.17 cũ)	750.000
3	- Đất ở mặt tiền Đường D9 (Đường vào Trung tâm hành chính huyện)	450.000
4	- Đất ở mặt tiền ĐH.84 (từ bến phà Bình Ninh đến ĐT 877B) - Đất ở mặt tiền ĐH.85 (ĐH.07 cũ) - Đất ở mặt tiền ĐH.84B (ĐH.15B cũ) - Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thới) - Đất ở mặt tiền ĐH.85E (đường Lý Quàn 2) - Đất ở tiếp giáp chợ nông thôn - Đường D12 (đường phía tây khu hành chính huyện đoạn đã có đường), đường D4 (đường phía đông khu hành chính huyện đoạn đã có đường) và đường N2 (đường phía bắc khu	250.000

	hành chính huyện đoạn đã có đường)	
5	- Đất ở mặt tiền ĐH.84C (đường ra bến đò Rạch Vách)	230.000
6	- Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Phú)	230.000
7	- Đất ở mặt tiền ĐH.83C đoạn đã đầu tư (đường trung tâm xã Tân Thạnh thuộc xã Tân Thạnh) - Đất ở mặt tiền ĐH.84F (đoạn thuộc xã Tân Thạnh) - Đất ở mặt tiền ĐH.84D (đoạn thuộc xã Tân Thạnh)	200.000
8	- Đất ở mặt tiền ĐH.85D (đường Pháo Đài)	190.000
9	- Đất mặt tiền đường huyện 83 (đoạn từ ĐH 84E đến ĐH 85)	210.000

2. Đất ở nông thôn tại các xã

a) Xã Phú Thạnh

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền đường Cả Thu 2; đường Bà Lắm cũ (đoạn từ đường tỉnh 877B đến đường Bà Lắm mới); đường Chùa Phú Thới (đoạn từ đường tỉnh 877B đến đường Bãi Bùn 1); đất ở mặt tiền đường huyện 83B (đoạn qua ấp Bãi Bùn).	140.000
2	Đất ở mặt tiền đường Giồng Keo 1.	120.000

b) Xã Tân Phú

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền đường Tân Thành - Tân An (đoạn từ Rạch Cầu đến Kinh Nhiễm)	140.000
2	Đất ở mặt tiền đường Bến phà Tân Xuân.	120.000

c) Xã Tân Thới

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền đường vào Nhà thờ Rạch Cầu (đoạn từ giao lộ đường tỉnh 877B đến Nhà thờ Rạch Cầu); đường liên ấp Tân Lợi - Tân Quý; đường ranh ấp Tân Phú - Tân Quý; đường ranh ấp Tân Hương - Tân Bình.	140.000

d) Xã Phú Đông

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền đường đàng Nguyễn Thị Tám; đường đàng Đặng Tiên Hạnh; đường đàng Trần Văn Hiến; đường đàng Nguyễn Văn Tấn; đường đàng Nguyễn Thị Huệ; đường Nguyễn Thị Bông (đoạn từ Đường tỉnh 877B đến đường Huỳnh Văn Ngẫu)	140.000
2	Đất ở mặt tiền đường Bà Tiên 2.	120.000

đ) Xã Phú Tân

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tuyến đường	Mức giá
1	Đất ở mặt tiền Lộ 30/4; đường Kinh tế mới; đường Cồn Cống	140.000
2	Đất ở mặt tiền đường cầu Đồi; đường Bến dò Phú Hữu; đường Lũy Pháo Đài	120.000

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 4 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / kh

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 9;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Lam.

10 18

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH kh
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn